



Sổ Tay Kiểm Lâm

Thú Ăn Thịt Nhỏ ở Việt Nam

Hoàng Xuân Thủy & Scott Robertson

**Chương Trình Bảo Tồn Cây Vành
Vườn Quốc Gia Cúc Phương**

Tháng 6 - 2004

Sổ tay Kiểm lâm: Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam

Hoàng Xuân Thủy & Scott Robertson
Chương trình Bảo tồn Cây vằn, Vườn quốc gia Cúc Phương

Tháng 6 năm 2004

Đề xuất trích dẫn: Hoàng Xuân Thủy & Robertson.S. (2004). Sổ tay Kiểm lâm: Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam, Chương trình Bảo tồn Cây vằn, Vườn quốc gia Cúc Phương.

Ảnh bìa:

(Từ trên xuống dưới) Cây giồng đốm lớn (WCS-Cambodia Program - Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã - Chương trình Cam-pu-chia); Cây đã bị thui (D. Hendrie); Cây nước benet (Zoological Society of San Diego - Hội động vật San Di-ê-gô); Chi cục Kiểm lâm Ninh Bình tịch thu cây vằn (S.Roberton); Cây Gấm ngoài tự nhiên (Barney Long); Cây vôi hương trong nhà hàng (S.Roberton), Hồ Mạc tại Vườn quốc gia Cúc Phương (ảnh nền trang bìa - S.Roberton).

Đóng góp ảnh:

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn các đơn vị và cá nhân đã cho phép chúng tôi sử dụng ảnh tư liệu của mình trong quyển sách này:

Harry Van Rompaey, Indraneil Das, L Bruce Kekule, Daphne and Martin Neville, Lesley Wright, David Giles, Paul and Grace Yoxon (International Otter Survival Fund), Gerald Cubitt, J.A. Davis, Le Hong Truyen, Budsabong Kanchanasaka, Alain Compost, Derek Middleton, Douglas Hendrie, Alex V. Borissenko (Zoological Museum of Moscow State University), Natalia V. Ivanova (Engelhardt Institute of Molecular Biology, Russian Academy of Sciences), Gert Polet, Ina Becker, Mike Hill, Oon Swee Hock (WWF Malaysia), Narong Suannarong, Mindy Stinner (Conservators center), Steve Swan và Lê Khắc Quyết (Fauna and Flora International - Vietnam Programme), Sakom Jaisomkom, WWF - Thailand, Barney Long (WWF-Indochina programme/Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam), Vũ Ngọc Thành (Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội), Bùi Trọng Dư & Suzi Morrison (Rừng xanh số đặt biệt: Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam - ENV/OCP), Compassion Unlimited Plus Action (CUPA), Dự án lâm nghiệp xã hội tỉnh Nghệ An (SFNC), Dự án bảo tồn Vườn quốc gia Cát Tiên WWF, WCS Cambodia Program, Vườn quốc gia Bạch Mã, Vườn thú Thrigby Hall, Hiệp hội động vật San Diego, và Vườn thú Xingapo.

Đóng góp cho bản thảo:

TS. Nguyễn Xuân Đặng, Barney Long, Harry Van Rompaey, Roland Wirth, TS. Vũ Ngọc Thành, Hoàng Lan Hương, Nguyễn Trường Sơn, Phạm Công Hoan, Nguyễn Danh Tinh, Trịnh Lê Nguyên, Nguyễn Thị Mai và Đặng Minh Hà.



Các trang web:

www.otternet.com

www.otterjoy.com

www.beenietheotter.co.uk



SOCIAL FORESTRY AND NATURE CONSERVATION
IN NGHE AN PROVINCE (SFNC): ALA/VIE/94/24
Supported by the European Commission



ENV

EDUCATION FOR NATURE - VIETNAM

Sổ tay kiểm lâm

Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam

Nội dung		Trang
Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam		1
Cơ sở nhận dạng các loài Chồn (Mustelidae) & Cầy (Viverridae)		2
Cây phân loại các loài Chồn (Mustelidae) & Cầy (Viverridae)		3
Nhận dạng thú ăn thịt nhỏ		4
Hướng dẫn sử dụng sổ tay kiểm lâm		9
Định nghĩa về hiện trạng bảo vệ và bảo tồn		10
Tên Việt Nam		
Triết chỉ lung	<i>Mustela strigidorsa</i>	12
Triết bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i>	14
Triết nâu	<i>Mustela nivalis</i>	16
Triết Xibiêri	<i>Mustela sibirica</i>	18
Chồn bạc má Nam	<i>Melogale personata</i>	20
Chồn bạc má Bắc	<i>Melogale moschata</i>	22
Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i>	24
Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i>	26
Rái cá vuốt bé	<i>Lutra lutra</i>	28
Rái cá lông mượt	<i>Lutra perspicillata</i>	30
Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	32
Rái cá	<i>Aonyx cinerea</i>	34
Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>	36
Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>	38
Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>	40
Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	42
Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>	44
Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	46
Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>	48
Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>	50
Cầy vằn	<i>Chrotogale owstoni</i>	52
Cầy rái cá	<i>Cynogale lowei</i>	54
Cầy lớn tranh	<i>Herpestes javanicus</i>	56
Cầy mốc cua	<i>Herpestes urva</i>	58
Tên Việt Nam		
Cầy giông Tây nguyên		60
Cầy vằn Bắc và cầy vằn Nam		61
Kỹ năng bắt giữ các loài Chồn (<i>Mustelidae</i>) & Cầy (<i>Viverridae</i>).....		62
Tình trạng bảo tồn các loài thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam		63
Các địa chỉ có thể trợ giúp khi tịch thu được động vật hoang dã		64
Tài liệu tham khảo		65

Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam

Thú ăn thịt nhỏ là cụm từ được dùng để mô tả tất cả các loài cầy, triết, cầy lỏn, lửng, rái cá và chồn. Các loài trọng lượng nhỏ trong họ mèo (*Felidae*) đôi khi cũng được coi là thú ăn thịt nhỏ nhưng quyển sổ tay này chỉ tập trung với các loài thuộc họ Chồn (*Mustelid*) và Cầy (*Viverriid*).

Thú ăn thịt nhỏ là một trong các nhóm động vật đa dạng nhất trong các loài thú trên thế giới. Trong số 23 loài đã được tìm thấy ở Việt Nam có sự khác nhau rất lớn về tổ chức xã hội, kích cỡ, hình dạng cơ thể, sinh cảnh sống, hoạt động và phân bố. Chúng đóng vai trò rất quan trọng trong việc duy trì tính ổn định của hệ sinh thái, giúp kiểm soát quần thể các loài gặm nhấm, phát tán hạt giống cây, và đóng góp cho sự đa dạng của rừng và đất ngập nước của Việt Nam.

Việt Nam là môi trường sống rất quan trọng đối với các loài thú ăn thịt nhỏ, là nơi duy nhất lưu giữ các ghi chép thực địa về các loài Cầy rái cá, Triết nâu và là phạm vi phân bố chủ yếu của Cầy vằn - loài đang bị đe dọa. Ngoài ra, còn có quần thể của các loài Rái cá lông mũi (loài đang có nguy cơ tuyệt chủng), Cầy giông đốm lớn, Cầy gấm, Triết chỉ lưng - là những loài bị đe dọa và có rất ít nghiên cứu và hiểu biết về loài - có thể được tìm thấy được ở các khu rừng và các thủy vực còn lại ở Việt Nam.

Săn bắn và bẫy bắt vẫn còn xảy ra với mức độ cao ở mọi nơi, mọi lúc trong các khu rừng còn sót lại ở Việt Nam. Những kẻ săn bắt và buôn bán tìm mọi cách để trốn tránh lực lượng kiểm lâm, nhằm đáp ứng cho nhu cầu thú ăn thịt nhỏ ngày càng cao trong các nhà hàng thịt thú rừng và các hiệu thuốc dân tộc ở các thị trấn, thị xã và ở các thành phố lớn ở Việt Nam cùng với việc buôn bán bất hợp pháp qua Trung Quốc. Thêm vào đó, việc phá hủy sinh cảnh sống cũng là mối đe dọa lớn cho sự tồn tại của thú ăn thịt nhỏ. Độ che phủ rừng của Việt Nam đã giảm từ 44% vào năm 1950 xuống còn 27,5% vào năm 1995 - giảm 1,6 triệu ha. Nếu tính theo tốc độ phá rừng như hiện nay thì đến năm 2090 tất cả rừng của Việt Nam sẽ bị biến mất.

Kiểm lâm là lực lượng tiên phong trong cuộc chiến chống lại nạn săn bắt và buôn bán trái phép thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam. Tuy nhiên, rất nhiều cán bộ kiểm lâm còn thiếu kỹ năng cần thiết để nhận dạng động vật mà họ tịch thu được từ những kẻ săn bắt và buôn bán. Kiểm lâm cần được trang bị các kỹ năng nhận dạng để thực thi tốt hơn các quy định pháp luật trong công tác bảo vệ động vật hoang dã. Quyển sách này được biên soạn với mục đích giúp lực lượng kiểm lâm bổ sung thêm kiến thức và phương pháp bảo vệ các loài thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam.

Scott Robertson & Hoàng Xuân Thủy

Cơ sở phân loại các loài Chồn (*Mustelidae*) & Cầy (*Viverridae*)

Khoá nhận dạng này đã được tổng hợp để giúp nhận dạng các loài Cầy (*Viverridae*) và Chồn (*Mustelidae*).

Khoa học phân loại tất cả các dạng sống theo sự tiến hoá của nhóm các loài từ tổ tiên của chúng thành các taxon. Sự phân loại được dựa theo các thông tin về hình thể, nguồn gen và thông tin về địa lý của loài. Việc tìm hiểu về sự khác nhau giữa các taxon giúp cho nhà bảo tồn xác định các loài có giá trị về mặt tiến hoá hoặc bảo tồn.

Sự phân chia taxon có 7 cấp độ chính:

Loài - Chi - Họ - Bộ - Lớp - Ngành - Giới

Các loài giống nhau được xếp vào một chi

Các chi giống nhau được xếp vào một họ

Các họ giống nhau được xếp vào một bộ

Các bộ giống nhau được xếp vào một lớp

Các lớp giống nhau được xếp vào cùng một ngành

Các ngành giống nhau được xếp vào cùng một giới

Trong nhiều trường hợp, như họ Chồn (*Mustelidae*) và họ Cầy (*Viverridae*), có những nhóm loài ở cấp độ họ rất giống nhau, sự khác nhau không đủ để phân chia thành các nhóm họ khác. Trong những trường hợp này thì chúng được chia thành các nhóm phân họ (ví dụ như họ *Mustelidae* được chia ra thành 3 phân họ: *Mustelinae*, *Lutrinae*, *Melinae*). Tương tự ở cấp phân loại loài, khi không có đủ sự khác biệt giữa các cá thể cùng loài để trở thành một loài độc lập thì loài sẽ được phân chia thành các loài phụ (phân loài).

Ví dụ về sự xấp xếp một taxon đầy đủ của loài Cầy giông (*Viverra zibetha*):

Giới:	Động vật (Animalia)
Ngành:	Động vật có dây sống (Chordata)
Lớp:	Thú (Mammalia)
Bộ:	Ăn thịt (Carnivora)
Họ:	Cầy (<i>Viverridae</i>)
Phân họ:	Cầy (<i>Viverrinae</i>)
Chi:	Cầy giông (<i>Viverra</i>)
Loài:	Cầy giông (<i>Zibetha</i>)

Cây phân loại các loài Chồn (Mustelidae) & Cây (Viverridae)

Họ	Phân họ	Tên La-tinh		Tên tiếng Anh	Tên Việt Nam
		Giống	Loài		
Mustelidae	Mustelinae	<i>Mustela</i>	<i>kathiah</i>	Yellow-bellied weasel	Triết bụng vàng
			<i>nivalis/tonkinensis</i>	Least weasel (Tonkin weasel)	Triết nâu
			<i>sibirica</i>	Siberian weasel	Triết Xibiêri
			<i>strigidorsa</i>	Stripe-backed weasel	Triết chỉ lưng
	Melinae	<i>Martes</i>	<i>flavigula</i>	Yellow-throated marten	Chồn vàng
			<i>personata</i>	Large-Toothed ferret badger	Chồn bạc má Nam
			<i>moschata</i>	Small-toothed ferret badger	Chồn bạc má Bắc
	Lutrinae	<i>Arctonyx</i>	<i>collaris</i>	Hog badger	Lửng lợn
			<i>lutra</i>	Eurasian otter	Rái cá thường
			<i>perspicillata</i>	Smooth-coated otter	Rái cá lông mượt
Viverridae	Viverrinae	<i>Aonyx</i>	<i>sumatrana</i>	Hairy-nosed otter	Rái cá lông mũi
			<i>cinerea</i>	Oriental Small-clawed otter	Rái cá vuốt bé
			<i>zibetha</i>	Large indian civet	Cầy giông
			<i>megaspila</i>	Large spotted civet	Cầy giông đốm lớn
			<i>indica</i>	Small indian civet	Cầy hương
	Paradoxurinae	<i>Prionodon</i>	<i>pardicolor</i>	Spotted linsang	Cầy gấm
			<i>trivirgata</i>	Small-toothed palm civet	Cầy tai trắng
			<i>hermaphroditus</i>	Common palm civet	Cầy vòi hương
			<i>larvata</i>	Masked palm civet	Cầy vòi mốc
			<i>binturong</i>	Binturong	Cầy mực
	Hemigalinae	<i>Chrotogale</i>	<i>owstoni</i>	Owston's civet	Cầy vằn
			<i>lowei</i>	Lowe's otter civet	Cầy rái cá
			<i>javanicus</i>	Small Asian mongoose	Cầy lớn tranh
	Herpestinae	<i>Herpestes</i>	<i>urva</i>	Crab-eating mongoose	Cầy mốc cua

Nhận dạng thú ăn thịt nhỏ

Thú ăn thịt nhỏ có thể được phân chia thành các nhóm loài theo tên gọi của chúng: Triết, chồn, lửng, rái cá, và cây. Sau đây là đặc điểm chung của từng nhóm và các điểm khác nhau nổi bật dùng để nhận dạng các loài thú này:

Triết

Triết là một nhóm loài nhỏ nhất trong các loài thú ăn thịt nhỏ Việt Nam và là thành viên của giống *Mustela*. Chúng có cơ thể dài, thon thả và đuôi thường ngắn hơn một nửa tổng chiều dài của đầu và thân.

Rất dễ phân biệt bốn loài triết ở Việt Nam nhờ vào sự khác biệt về màu sắc bộ lông của chúng:

- **Triết bụng vàng:** Nửa thân phía lưng màu nâu và nửa thân phía bụng màu vàng.
- **Triết chỉ lưng:** Trên lưng có một sọc trắng chạy dọc theo chiều dài cơ thể.
- **Triết Xibiêri:** Bộ lông màu nâu đỏ và nửa thân phía bụng hơi sáng hơn nửa thân phía lưng.
- **Triết nâu:** Nửa thân phía lưng màu nâu và nửa thân phía bụng màu trắng (bộ lông chuyển hoàn toàn sang màu trắng vào mùa đông).

Chồn

Mặc dù ở một số vùng ở Việt Nam từ 'chồn' được dùng để miêu tả một số loài, nhưng trong tiếng Việt từ này dùng để chỉ hai giống thú ăn thịt nhỏ: Giống *Martes* và giống *Melogale*, bao gồm ba loài khác biệt:

- **Chồn vàng**

Dễ nhầm lẫn loài này với loài Triết bụng vàng, nhưng nó có một số đặc điểm khác biệt so với Triết bụng vàng như sau:

- 1) Cơ thể của chồn vàng lớn hơn rất nhiều; đuôi, tai, và chân dài hơn
- 2) Màu vàng không phủ hết nửa cơ thể phía bụng mà chỉ có từ cổ đến nửa ngực.
- 3) Đầu, cổ, đuôi, tai và chân trước của chồn vàng màu đen.

- **Chồn bạc má Nam và Chồn bạc má Bắc.**

Mặc dù chồn bạc má nhìn giống như Lửng lợn và Triết, nhưng rất dễ phân biệt vì chúng có những đốm màu đen và trắng ở trên đầu, đuôi ngắn và bộ lông rậm rạp, chân trước ngắn và bàn chân rộng hơn.

Tuy nhiên, để phân biệt hai loài chồn bạc má cần quan sát kỹ hơn.

Lông trên lưng của Chồn bạc má Nam sáng hơn. Sọc trắng cùng với những chấm trên trán to hơn so với ở Chồn bạc má Bắc. Sự khác biệt này khó có thể phân biệt khi chỉ có một tiêu bản và chưa bao giờ nhìn thấy chúng.

Nếu tịch thu được loài này, trong trường hợp đã bị chết, có thể giữ lại làm tiêu bản. Cách bố trí răng và đốm lông của tiêu bản sau này có thể được sử dụng để so sánh và định loại các loài. Nếu còn sống, hãy chụp ảnh ghi chú là loài Chồn bạc má (Melogale).

Lửng

- **Lửng lợn**

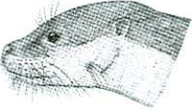
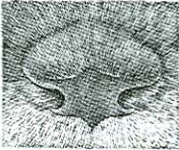
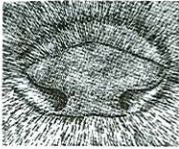
Đây là một loài duy nhất trong giống này và có sự khác biệt rất nhiều so với các loài khác. Trọng lượng có thể đạt tới 14kg, mũi giống mũi lợn. Có các sọc màu trắng và màu tối đặc thù ở trên mặt; móng vuốt rất dài.

Rái cá

Rái cá là tên gọi chung của các thành viên họ *Lutrinae*. Ở Việt Nam, họ này có bốn loài. Rái cá được nhận dạng nhờ vào các đặc điểm: Cơ thể hình trụ, lông dày, chân ngắn, cơ đuôi phát triển, đuôi thon nhỏ dần theo hướng từ cuống đến cuối đuôi; chúng có khả năng bơi lội rất tốt.

- **Rái cá vuốt bé:** Dễ dàng phân biệt loài này với các loài rái cá khác vì chúng có ít hoặc không có màng bơi giữa các ngón chân, và là loài nhỏ nhất trong số bốn loài.

Ba loài còn lại chân đều có màng bơi và có thể nhận dạng được nhờ vào màu lông, hình dạng của đầu, mũi và đuôi:

Loài	Hình dạng đầu	Màu lông	Mũi	Đuôi
Rái cá thường	Đầu bẹt, rộng 	Bộ lông màu nâu Nửa thân phía dưới bụng sáng hơn nửa phía lưng		
Rái cá lông mũi	Đầu bẹt, rộng 	Bộ lông màu nâu đậm. Nửa thân phía bụng sáng hơn nửa phía trên lưng. Môi cằm và họng màu trắng		Cuối đuôi thường có màu trắng
Rái cá lông mượt	Đầu tròn 	Bộ lông màu nâu, Có các vệt màu trắng đục ở cổ họng và ngực		Đuôi bẹt

Cây

Cây là nhóm thú đa dạng nhất trong các nhóm thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam, gồm 12 loài khác nhau, thuộc 10 giống. Chúng tôi không nhóm chúng theo taxon mà cố gắng nhóm chúng theo hình dáng mạo bề ngoài của chúng để nhận dạng chúng một cách dễ dàng:

Bộ lông có đốm (vết):

- **Cây gấm:** Dễ dàng phân biệt loài này với các loài khác nhờ một số đặc điểm riêng như sau: Cơ thể rất nhỏ, chỉ nặng tới 1,3 kg; bộ lông có màu vàng da cam hoặc vàng thẫm, các đốm màu nâu với đủ mọi kích cỡ và hình dạng khác nhau; đuôi rất dài, có các khoanh màu đen nằm xen kẽ với các khoanh màu trắng.

- **Cây tai trắng:** Bộ lông có màu xám đến nâu đậm và có một sọc mỏng màu trắng chạy dọc theo mũi. Các đốm lông màu tối nổi với nhau tạo thành ba hàng chạy dọc theo lưng. Tuy nhiên, đặc điểm này đôi khi không rõ ràng ở những cá thể khác nhau của loài này.

- **Cây giông, Cây giông đốm lớn, Cây hương, Cây vôi hương:** bốn loài này có thể được nhóm lại với nhau do chúng có một số đặc điểm tương đối giống nhau: Bộ lông của chúng đều có các đốm hoặc vết; màu sắc nền của bộ lông thường là màu xám nhạt hoặc nâu nhạt; và chân màu đen hoặc màu tối.

Tuy vậy, các loài này có thể được phân biệt nhờ vào các điểm sau đây:

Loài	Đuôi	Hoa văn bộ lông	Dải đen trắng trên cổ
Cây giông	Các khoanh đen trắng trên đuôi khép kín 	Các chấm có màu đen đậm ở ngoài và nhạt hơn ở giữa với kích cỡ và hình dạng khác nhau chạy thành hàng hai bên sườn, đùi, chân, đặc biệt là có bóm lông chạy dọc sống lưng đến cuống đuôi 	Rõ ràng 
Cây giông đốm lớn	Các khoanh đen trắng trên đuôi không khép kín 	Các chấm đen với kích cỡ và hình dạng khác nhau nằm cách xa nhau chạy thành hàng hai bên sườn, đùi, chân; bóm lông chạy dọc sống lưng xuống tới chóp đuôi. 	Rõ ràng 
Cây hương	Các khoanh đen, trắng trên đuôi khép 	Các đốm nhỏ màu tối chạy dọc sườn. Có từ 6 đến 8 sọc đen chạy dọc lưng, không có bóm lông trên lưng. 	Không rõ ràng 
Cây vôi hương	Không có khoanh đuôi 	Các đốm màu tối chạy dọc sườn và lưng, không có bóm lông trên lưng. 	Không có 

Bộ lông chỉ có một màu và có các đốm trên mặt

- **Cây vôi mốc:** Gần như toàn bộ cơ thể có màu nâu nhạt hay đậm với các sọc màu trắng riêng biệt trên mặt. Cuối đuôi thường có màu đen hoặc nâu đậm.

Bộ lông có các dải, đốm hoặc vết

- **Cây vằn:** Dễ dàng phân biệt với các loài khác nhờ các dải lớn màu nâu hoặc đen nằm vắt ngang lưng; trên cổ và chân có các đốm đen hoặc nâu.

Bộ lông màu nâu và có vết trắng.

- **Cây rái cá:** Chưa có được sự mô tả chính xác về loài này. Tuy vậy, cho đến nay chúng được mô tả với một số đặc điểm như sau: Hình dạng cơ thể có một số đặc điểm vừa giống cây (chân dài khoẻ mạnh, đuôi thon đều) vừa giống rái cá (có màng chân, râu dài), bộ lông màu nâu, có các vết trắng ở trên cổ và ngực. *Nếu một ai đó cho rằng mình đã nhìn thấy loài này thì xin hãy liên hệ với Chương trình Bảo tồn Cây vằn (OCP) Vườn quốc gia Cúc Phương, Nho Quan, Ninh Bình.*

- **Cây mốc cua:** Lông đuôi rậm và bộ lông có màu nâu và xám ngoại trừ sọc hay vết trắng chạy dọc từ má xuống đến cổ.

- **Cây lớn tranh:** Lông đuôi rậm và bộ lông có màu nâu và xám, không có vết trắng nào như ở Cây mốc cua.

- **Cây tai trắng:** Bộ lông có màu xám đến nâu đậm, có một sọc mỏng màu trắng chạy dọc theo mũi. Các đốm lông màu tối nối với nhau thành ba hàng chạy dọc theo lưng dù vậy, đặc điểm này đôi khi không rõ ràng ở một số cá thể.

Bộ lông có màu đen

- **Cây mực:** Dễ dàng phân biệt loài này với các loài khác nhờ vào bộ lông thô, sợi lông dài màu đen và có một túm lông dài phía sau tai. Trọng lượng có thể nặng tới 20 kg.

Hướng dẫn sử dụng Sổ tay kiểm lâm

Khi tịch thu động vật, định dạng loài chính xác sẽ giúp ta quyết định hình thức xử lý vi phạm và giải quyết động vật tịch thu được. Sau đây là các cách sử dụng cuốn sổ tay trong việc nhận dạng các loài thú ăn thịt nhỏ:

- Nếu biết được đó là loài gì, hãy mở đọc trang mô tả về loài trong cuốn sổ tay để xác định độ chính xác. Nếu không chắc chắn lắm hãy đối chiếu với các loài gần giống.

Nếu không xác định được loài ngay thì có hai cách để tra cứu:

- Cách thứ nhất: Mở hết các trang ảnh trong cuốn sách để đối chiếu xem chúng có đặc điểm giống với loài nào. Sau đó, hãy kiểm tra lại qua mô tả để đảm bảo nhận dạng chính xác loài.
- Cách thứ hai: Sử dụng phần nhận dạng ở đầu cuốn sổ tay. Dựa vào một số đặc điểm nổi bật để chọn những mô tả phù hợp với động vật đã tịch thu được. Sau đó mở trang về loài để kiểm tra lại.

Chú ý: Luôn kiểm tra đối chiếu với các loài gần giống và đọc thật cẩn thận phần mô tả.

Nếu vẫn không chắc chắn được đó là loài gì thì hãy liên hệ với Chương trình Bảo tồn Cây vằn (OCP), chúng tôi sẽ cố gắng để giúp các bạn nhận dạng đúng các loài tịch thu được.

Phân bố

Ngoài thông tin về phân bố loài trong cuốn sổ tay này, có thể có một số loài còn có mặt ở nhiều vùng khác nhau. Nguyên nhân là do những địa điểm phân bố đó hiện tại chưa được thống kê trong các tài liệu khoa học.

Các bản đồ chỉ minh họa sự có mặt của các loài ở một tỉnh chứ không phản ánh cụ thể phạm vi phân bố trong tỉnh đó.

Kích thước

Kích thước của các loài được dựa theo số liệu của Phạm Nhật và Nguyễn Xuân Đặng (2000).

Nhận dạng

Cần đọc kỹ và đối chiếu với ảnh và hình vẽ để đảm bảo nhận dạng đúng các loài. Nếu không thể nhận dạng chính xác, hãy liên hệ với một trong số các địa chỉ có ở phía sau cuốn sổ tay này để được giúp đỡ.

Loài gần giống

Để kiểm tra lại việc nhận dạng loài, nên đối chiếu loài đó với các loài gần giống để việc nhận dạng loài được chắc chắn.

Dấu chân

Dấu chân chỉ mang tính minh họa, không đúng kích thước thực tế. Trích theo Phạm Nhật và Nguyễn Xuân Đặng (2000).

Định nghĩa về hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ IUCN (2003)

- Hiệp hội Bảo tồn Thế giới (IUCN)

Rất nguy cấp (CR):

Là những taxon rất nguy cấp đang phải đối mặt nguy cơ tuyệt chủng rất cao ngoài tự nhiên trong tương lai rất gần.

Nguy cấp (EN):

Là những taxon đang bị nguy cấp chưa tới mức rất nguy cấp (CR) thế nhưng đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao ngoài tự nhiên trong tương lai gần.

Sẽ nguy cấp (VU):

Là những taxon chưa thật sự rất nguy cấp hay nguy cấp nhưng cũng đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao ngoài tự nhiên trong tương lai tương đối gần.

Nguy cơ thấp/phụ thuộc bảo tồn (LRcd):

Là những taxon đang là trọng tâm của các chương trình bảo tồn loài hay bảo tồn nơi sống của loài, nếu các chương trình đó dừng lại thì sẽ trở thành một trong các cấp độ nguy cấp ở trên trong vòng 5 năm.

Nguy cơ thấp/gần đe dọa (LRnt):

Các taxon có tình trạng không phụ thuộc vào công tác bảo tồn nhưng gần với cấp độ sẽ nguy cấp.

Nguy cơ thấp/ít quan tâm (LRlc):

Là những taxon chưa đạt tới các cấp độ phụ thuộc bảo tồn hay gần bị đe dọa.

Thiếu số liệu (DD):

Là những taxon chưa đủ số liệu về vùng phân bố cũng như số lượng quần thể để đưa vào bất cứ cấp độ nào.

Sách đỏ Việt Nam 2000, Phần Động Vật.

Nguy cấp (E):

Là những taxon đang bị đe dọa tuyệt chủng và không chắc còn có thể tồn tại nếu các nhân tố đe dọa cứ tiếp diễn, gồm những taxon có số lượng giảm đến mức báo động hoặc ở trong điều kiện sống bị suy thoái mạnh đến mức có thể bị tuyệt chủng.

Sẽ nguy cấp (V):

Là những taxon sắp bị đe dọa tuyệt chủng trong tương lai gần, quần thể của những taxon bị giảm mạnh vì các nhân tố khai thác quá mức hoặc môi trường sống bị phá hủy mạnh mẽ cứ tiếp diễn sẽ dẫn đến bị đe dọa.

Hiếm (R):

Gồm những taxon có phân bố hẹp có số lượng ít, tuy chưa bị đe dọa nhưng sự tồn tại của chúng là mong manh.

Nghị định 48/2002/NĐ-CP ngày 22/4/2002 sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ

Nhóm IB:

Gồm những loài động vật đặc hữu có giá trị đặc biệt về khoa học và kinh tế, có số lượng, trữ lượng rất ít hoặc đang có nguy cơ bị tuyệt chủng - Nghiêm cấm khai thác sử dụng

Nhóm IIB:

Gồm những loài động vật có giá trị kinh tế cao đang bị khai thác quá mức, dẫn đến cạn kiệt và có nguy cơ bị tuyệt chủng - Hạn chế khai thác và sử dụng.

Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã đang bị nguy cấp (CITES):

Phụ lục I:

Gồm tất cả các loài bị đe dọa tuyệt chủng trong vòng năm năm tới do hoặc bị tác động của việc buôn bán thương mại qua biên giới. Nghiêm cấm buôn bán thương mại ngoại trừ một số trường hợp khi có sự đồng ý của các cơ quan chức năng.

Phụ lục II:

Gồm những loài có thể bị tuyệt chủng trong tương lai gần do việc buôn bán thương mại qua biên giới. Kiểm soát nghiêm ngặt việc buôn bán thương mại qua biên giới.

Phụ lục III:

Gồm những loài mà một quốc gia thành viên thực hiện kiểm soát buôn bán thương mại qua biên giới yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát việc buôn bán.

A black outline map of Vietnam, showing the country's geographical shape. It is positioned on the left side of the page, with the title text overlaid on its right side.

Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam

Triết Chỉ Lưng - Stripe-backed weasel - *Mustela strigidorsa*

Phạm vi phân bố



Việt Nam:

Ghi nhận ở các tỉnh Yên Bái, Bắc Cạn, dọc từ Ninh Bình đến Quảng Bình.

Thế giới: Nêpan, Mianma, phía Nam Trung Quốc, Thái lan, Lào và Việt Nam.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Bìa rừng, cây bụi, bụi rậm

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông có màu nâu tối, đôi khi màu hơi đỏ.
- Mũi trên, má, cằm và cổ họng có màu vàng sẫm.
- Có một sọc trắng chạy dọc lưng và Một sọc trắng hơi vàng ở phía dưới.
- Trọng lượng: 1 - 2kg

Loài gần giống: Triết bụng vàng, Triết nâu, Triết xibiêri.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ IUCN (2003)	Sẽ nguy cấp (VU)
Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB

Tập tính sinh thái

Chưa có nghiên cứu về tập tính của loài

Quản lý nuôi nhốt

Chế độ ăn: Chưa có nhiều thông tin, mới chỉ biết được loài ăn chuột (qua quan sát).

Vết thương thường gặp: Không xác định

Nhốt giữ: Còn ít thông tin về loài vì vậy nên nhốt riêng từng cá thể.

Kích thước (mm)

Dài thân	275 - 325
Dài đuôi	145 - 205
Dài bàn chân sau	47 - 54
Cao tai	20 - 23
Dài sọ	57 - 65
Rộng gò má	33 - 35

Triết Chi Lưng - Stripe-backed weasel - *Mustela strigidorsa*



Ảnh: N. Suannarong



Minh họa: Sakon Jaisomkom, WWF Thailand



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội

Triết Bụng Vàng - Yellow-bellied weasel - *Mustela kathiah*

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Từ phía Bắc
đến Lâm
Đồng dọc
theo biên giới
phía Tây

Thế giới: Từ Pakistan đến Mianma, phía Nam và Đông Trung Quốc, Đông Dương.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Rừng thông, cây bụi, bìa rừng, chân núi, bụi rậm.

Đặc điểm nhận dạng

- Thân dài, chân ngắn, tai nhỏ và mõm dài.
- Phần lông phía trên lưng có màu nâu sẫm, phần phía dưới bụng màu vàng tươi.
- Trọng lượng: 120 - 350g

Loài gần giống: Chồn vàng, Triết nâu, Triết chỉ lưng, Triết Xibêri.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Nghị định 48/2002/NĐ-CP Nhóm IIB

Tập tính sinh thái

Chưa có nghiên cứu đầy đủ về tập tính của loài, cho đến nay chỉ biết được đây là loài có tập tính hoạt động ban ngày.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Chuột, chim nhỏ, rắn, ếch nhái

Vết thương thường gặp: Không xác định

Nhốt giữ: Còn ít thông tin về loài vì vậy nên nhốt riêng từng cá thể.

Kích thước (mm)

Dài thân	190 - 270
Dài đuôi	130 - 180
Dài bàn chân sau	30 - 50
Cao tai	10 - 20
Dài sọ	75 - 80
Rộng gò má	30 - 35

Triết Bụng Vàng - Yellow-bellied weasel - *Mustela kathiah*



Ảnh: Barney long - WWF/ Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam



Minh họa: Sakon Jaisomkom, WWF



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học Quốc gia Hà Nội



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Triết nâu - Least (Tonkin) weasel - *Mustela nivalis (tonkinensis)*

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Chỉ một lần ghi nhận được ở Sa Pa, Lào Cai vào năm 1942

Thế giới: Châu Âu, Đông Á, Trung Quốc.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Rừng, đồng cỏ thường gần nơi canh tác của con người.

Kích thước (mm)

Dài thân	180 - 230
Dài đuôi	50 - 70

Đặc điểm nhận dạng

- Phần lông phía trên lưng của thân có màu nâu nhạt, phía dưới bụng có màu trắng.
- Bộ lông chuyển thành màu trắng vào mùa đông.
- Trọng lượng: 45 - 130g

Loài gần giống: Triết chỉ lung, Triết bụng vàng, Triết Xibêli.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Nghị định 48/2002/NĐ-CP | Nhóm IIB

Tập tính sinh thái

- Sống chủ yếu trên mặt đất nhưng cũng có khi lên cây để ngủ hoặc kiếm ăn.
- Hoạt động ban đêm.
- Thường săn nòi hoặc ngủ trong Hang động.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Chim, các loài gặm nhấm và côn trùng

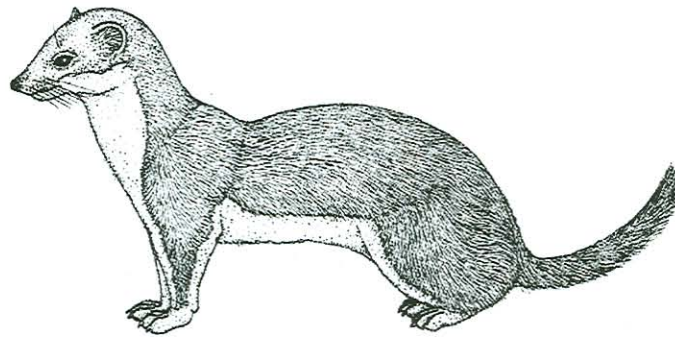
Vết thương thường gặp: Không xác định

Nhốt giữ: Chưa có nghiên cứu

Chú ý:

Bjorkegren dựa vào tiêu bản thu thập được ở Sa Pa vào năm 1942, mô tả đây là một loài mới *M. tonkinensis*, thế nhưng sau đó các nhà khoa học đã nghi ngờ về loài này và cho rằng đó chỉ là một tiêu bản của quần thể loài *M. nivalis* ở phía Nam. Sự hiện hữu của loài này chưa được khẳng định, tuy nhiên nhờ vào sự khác biệt giữa kích cỡ và hình thái cơ thể (như: đuôi dài hơn, mõm tù hơn, sọ bẹt hơn) có thể dự đoán rằng đây có thể là các loài riêng biệt.

Triều nâu - Least (Tonkin) weasel - *Mustela nivalis (tonkinensis)*



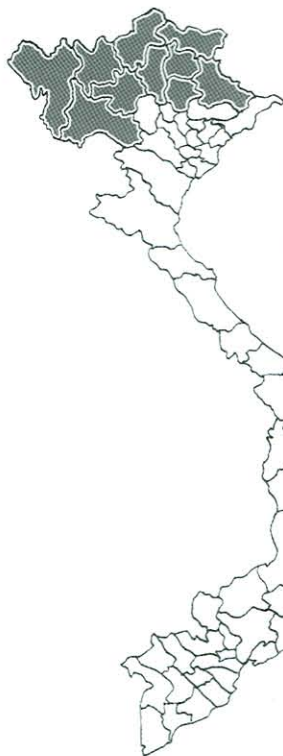
Minh hoạ: Sakon Jaisomkom, WWF



Ảnh: Derek Middleton

Triết Xibiêri - Siberian Weasel - *Mustela sibirica*

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Theo số liệu ghi chép, loài có mặt ở khắp các tỉnh phía Bắc.

Thế giới: Từ bán đảo Scandinavian đến Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và Nhật Bản, Ấn Độ và Thái Lan, Mianma, Lào Việt Nam và Đảo Java.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Rừng thường xanh, bìa rừng nơi gần con người. Phổ biến hơn ở độ cao 1500 đến 5000 mét so với mực nước biển.

Kích thước (mm)

Dài thân	250 - 390
Dài đuôi	130 - 210
Dài bàn chân sau	35 - 49

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông có màu vàng, đỏ, nâu.
- Màu lông phía dưới bụng cơ thể có màu sáng hơn màu lông phía trên lưng.
- Mồm có màu trắng và thường có một số phần hơi đỏ ở cổ.
- Thường có một vết thẫm trên mồm
- Có bốn đôi vú (có nhiều hơn Triết chỉ lung hai cặp).
- Trọng lượng: 0.5kg - 2kg (0.4 - 0.9kg theo Hiệp hội nhân viên chăm sóc động vật Anh Quốc - ABWAK).

Loài gần giống: Triết bụng vàng, Triết chỉ lung, Triết nâu.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Công ước CITES

Phụ lục III

Tập tính sinh thái

- Chủ yếu hoạt động về ban đêm.
- Tiềm đầu ngủ đầy bao gồm nơi trú ngụ của các động vật khác (như hang chuột).
- Mùa sinh sản từ tháng hai đến tháng năm. Mỗi lứa đẻ từ 2 đến 12 con.

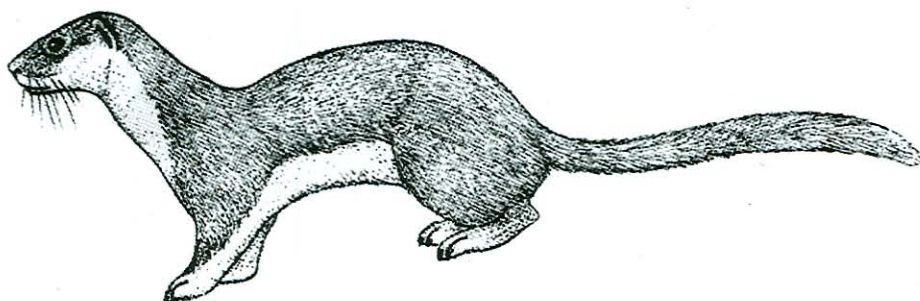
Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Các loài gặm nhấm, gà, thỏ, chim, ếch, cá ngoài tự nhiên.

Vết thương thường gặp: Không xác định

Nhốt giữ: Nhốt riêng từng cá thể hoặc theo cặp đực và cái.

Triết Xibiêri - Siberian Weasel - *Mustela sibirica*

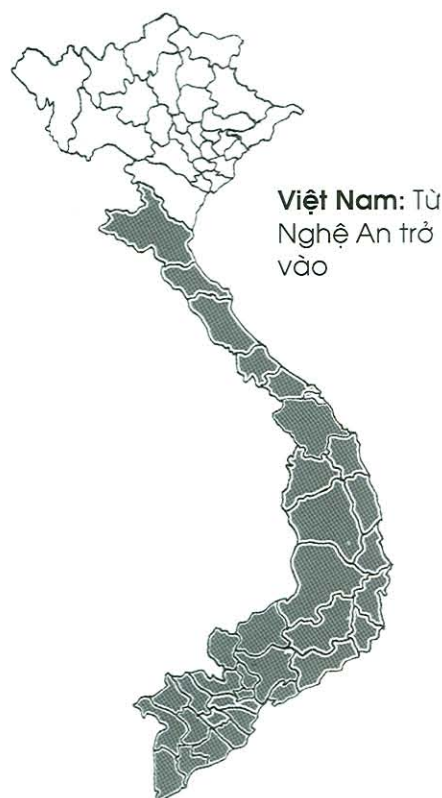


Minh hoạ: Sakon Jaisomkom, WWF

Chồn Bạc Má Nam - Large - toothed ferret badger - *Melogale personata*

Tên gọi khác: Chồn bạc má Miến Điện

Phạm vi phân bố



Thế giới: Nepal, Mianma, Thái Lan, Lào, bán đảo Mã lai, Đảo Java.

Sinh cảnh sống chủ yếu
Rừng, đồng cỏ, đồng lúa

Kích thước (mm)	
Dài thân	330 - 390
Dài đuôi	145 - 210
Dài bàn chân sau	55 - 70
Cao tai	26 - 35
Dài sọ	81
Rộng gò má	40 - 52
Răng cửa số 4 hàm trên	7 - 9

Đặc điểm nhận dạng

- Mặt nạ trên mặt có màu đen và trắng.
- Có một sọc trắng chạy dọc từ trán đến sau gáy.
- Bộ lông có màu nâu xám đến nâu thẫm.
- Nửa phía trên đỉnh đầu có màu đen với một vệt trắng chạy ngang mũi giữa hai mắt.
- Mặt trong của tai, nửa mặt dưới đầu và cổ họng màu trắng.
- Chân ngắn với móng vuốt dài và khỏe.
- Trọng lượng: 1 - 3kg.

Loài gần giống: Chồn bạc má Bắc

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Không

Tập tính sinh thái

- Hoạt động ban đêm
- Sống đơn độc
- Móng vuốt phù hợp cho việc trèo cây và đào bới
- Sinh sản trước mùa mưa, mỗi lứa đẻ ba con nhỏ.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Giun, ốc, côn trùng, động vật nhỏ và trứng.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương do bẫy thất ở chân trước.

Nhốt giữ: Chưa có nghiên cứu, nên nhốt riêng từng cá thể.

Chồn Bạc Má Nam - Large - toothed ferret badger - *Melogale personata*



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: Barney Long - WWF/ Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam



Mình hoạ: Sakon Jaisomkom, WWF



Chồn Bạc Má Bắc - Small - toothed ferret badger - *Melogale moschata*

Phạm vi phân bố



Việt Nam: Ở các tỉnh phía Bắc

Thế giới: Phía Bắc bang Assam của Ấn Độ, phía Bắc Mianma, phía Nam Trung Quốc và Đài Loan.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Rừng, trảng cây bụi

Kích thước (mm)

Dài thân	330 - 450
Dài đuôi	150 - 230
Răng cửa số 4 hàm Trên	6

Đặc điểm nhận dạng

Rất giống với đặc điểm nhận dạng của Chồn bạc má Nam.

Phân biệt với Chồn Bạc Má Nam

- Bộ lông có màu cà phê, các dải lông trên lưng màu sáng hơn.
- Đốm trắng ở mặt rộng hơn so với đốm trắng của Chồn bạc má Nam.
- Phần trên bụng, mặt trong của chân có màu trắng hoặc vàng.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Không

Tập tính sinh thái

- Hoạt động ban đêm.
- Móng vuốt phù hợp cho việc trèo cây và bới đất.
- Sinh sản trước mùa mưa, mỗi lứa đẻ ba con nhỏ.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Giun, ốc, côn trùng, động vật nhỏ.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương ở chân trước do bẫy thất.

Nhốt giữ: Chưa có nghiên cứu, nên nhốt riêng từng cá thể.

Chồn Bạc Má Bắc - Small - Toothed ferret badger - *Melogale moschata*



Minh hoạ: Sakon Jaisomkom, WWF Thailand



Ảnh: Lê Khắc Quyết, FFI Vietnam Programme



Ảnh: Lê Khắc Quyết, FFI Vietnam Programme



Ảnh: Lê Khắc Quyết, FFI Vietnam Programme

Chồn Vàng - Yellow-throated Marten - *Martes flavigula*

Tên gọi khác: Chồn họng vàng; Cây mác (Việt)

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Tìm thấy ở hầu
hết các vùng
có rừng

Thế giới: Vùng Đông Á

Sinh cảnh sống chủ yếu
Rừng núi

Kích thước (mm)

Dài thân	450 - 600
Dài đuôi	380 - 450
Dài bàn chân sau	90 - 110
Cao tai	28 - 40
Dài sọ	90 - 93
Rộng gò má	51 - 52

Đặc điểm nhận dạng

- Giống các loài triết nhưng có cơ thể lớn và đuôi dài.
- Vệt lông màu vàng chạy từ cằm đến trước cổ và phía trên ngực.
- Đỉnh đầu, cổ, chân và đuôi màu đen, phần còn lại của cơ thể màu nâu sáng trừ cằm.
- Tai tròn và hơi trắng ở vành
- Trọng lượng: 2 - 3kg

Loài gần giống: Các loài Triết

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IB
Công ước CITES	Phụ lục

Tập tính sinh thái

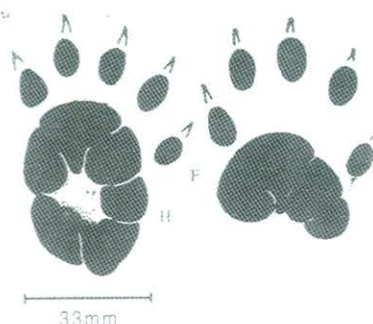
- Hoạt động chủ yếu ban ngày
- Leo trèo giỏi, nhưng cũng thường xuống mặt đất để săn mồi.
- Từng quan sát thấy loài này săn mồi theo cặp hoặc theo nhóm gia đình.
- Sinh sản chủ yếu vào các tháng mùa hè.
- Mỗi lứa đẻ từ 1 - 5 con

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Các loài gặm nhấm, các loài chim, sóc, rắn, thằn lằn, ong, trứng, côn trùng, ếch nhái, mật ong và trái cây.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương ở chân trước do bắt thất.

Nhốt giữ: Theo cặp hoặc nhóm gia đình



Chồn Vàng - Yellow-throated Marten - *Martes flavigula*



Ảnh: WCS Cambodia Programme



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội



Ảnh: EC/SFNC



Minh họa: Suzi Morrison (ENV/OCP)

Lửng Lợn - Hog Badger - *Arctonyx collaris*

Tên gọi khác: Lửng mu (Thái)

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Tìm thấy ở các
vùng có rừng

Thế giới: Mianma, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Đông Dương.

Sinh cảnh sống chủ yếu
Các vùng có rừng.

Kích thước (mm)

Dài thân	650 - 1000
Dài đuôi	200 - 290
Dài bàn chân sau	110 - 140
Cao tai	30 - 45
Dài sọ	150 - 170
Rộng gò má	78 - 98

Đặc điểm nhận dạng

- Mũi giống mũi lợn
- Đuôi ngắn
- Cổ họng trắng và móng có màu xanh nhạt.
- Bộ lông có màu hơi vàng, xám, hoặc đen.
- Có các sọc màu tối chạy từ mõm qua mắt đến tai.
- Các sọc trắng chạy từ mõm đến trán và vắt ngang qua má.
- Móng rất dài
- Trọng lượng: 10 - 20kg

Loài gần giống: Chồn bạc má Nam, Chồn bạc má Bắc.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Không

Tập tính sinh thái

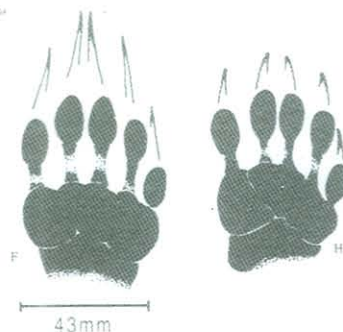
- Hoạt động cả đêm lẫn ngày
- Sống trên mặt đất
- Mùa sinh sản từ tháng 3 đến tháng 5 và từ tháng 9 đến tháng 10.
- Mỗi lứa đẻ từ 2 - 4 con

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Củ, rễ cây, giun, côn trùng, cua, động vật thân mềm, ếch nhái và trái cây.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương ở chân trước do bẫy thất.

Nhốt giữ: Ngoài tự nhiên chúng thường đi kiếm ăn một mình, nhưng cũng từng nhìn thấy loài này đi kiếm ăn theo nhóm gia đình.



Lửng Lợn - Hog Badger - *Arctonyx collaris*



Ảnh: N.Suannarong



Ảnh: EC/SFNC



Ảnh: EC/SFNC



Ảnh: L Bruce Kekule

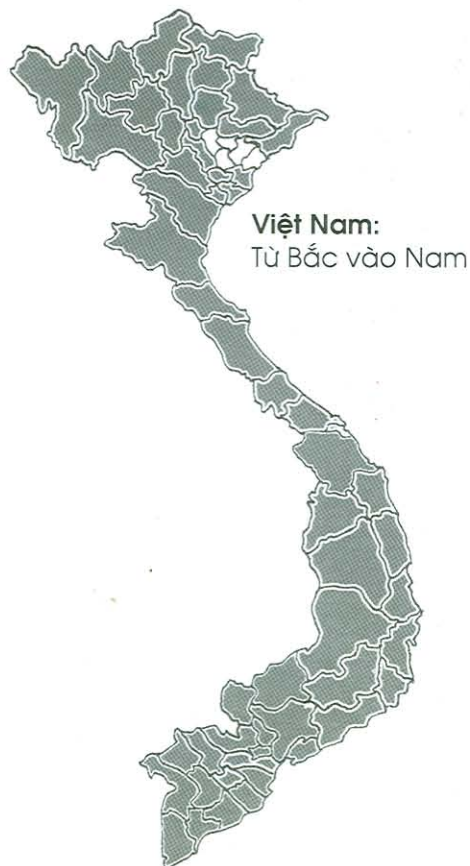


Ảnh: : Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội

Rái Cá Vuốt Bé - Oriental Small-clawed Otter - *Aonyx cinerea*

Tên gọi khác: Rái cá nhỏ; Rái cá cùi; Rái cá chân vịt

Phạm vi phân bố



Thế giới: Phía Nam Trung Quốc, Bắc Mianma, từ Ấn Độ trải khắp đến Thái Lan, Đông Dương đến Indônêxia, Malaixia, và Philipin.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Sông, lạch, cửa sông và vùng biển ven bờ.

Kích thước (mm)

Dài thân	450 - 550
Dài đuôi	250 - 350
Dài sọ	85 - 91
Rộng gò má	59 - 64

Đặc điểm nhận dạng

- Thân ngắn, mập.
- Vuốt rất ngắn không nhô khỏi đầu ngón chân.
- Giữa các ngón chân có màng bơi kém phát triển.
- Bộ lông thường có màu nâu hơi xám với mặt dưới thân màu nhạt hơn hoặc trắng, cổ họng, cằm, môi trên màu hơi trắng.
- Trọng lượng: 1 - 3 kg.

Loài gần giống: Rái cá thường, Rái cá lông mượt, Rái cá lông mũi.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài nguy cấp(V)
Sách đỏ IUCN (2003)	Nguy cơ thấp (LR/NT)
Công ước CITES	Phụ lục I

Tập tính sinh thái

Hoạt động chủ yếu ban đêm, nhưng có thể hoạt động cả ngày ở những vùng ít bị tác động của con người.

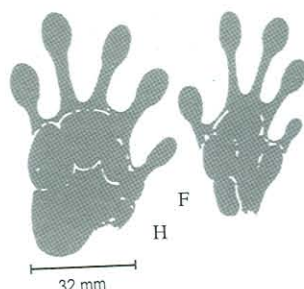
- Tìm kiếm mồi dưới nước
- Sống theo bầy từ 4 đến 12 cá thể
- Có đến hai lứa một năm, mỗi lứa đẻ từ 1 đến 6 con.
- Rất có ích cho canh tác lúa vì chúng ăn của đồng hại lúa.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Cua, các loài giáp xác, thân mềm, cá và ếch nhái.

Vết thương thường gặp: Không xác định

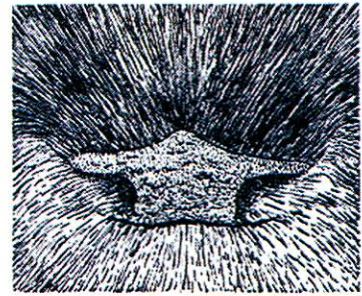
Nhốt giữ: Theo nhóm gia đình



Rái Cá Vuốt Bé - Oriental Small-clawed Otter - *Aonyx cinerea*



Ảnh: Daphne & Martin Neville



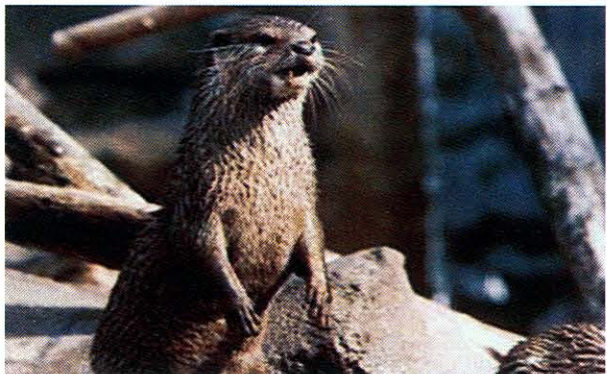
Minh hoc: Sakon Jaisomkom
WWF Thailand



Ảnh: L. Wright



Ảnh: L. Wright



Ảnh: www.otternet.com



Ảnh: Daphne & Martin Neville



Ảnh: Daphne & Martin Neville

Rái Cá Lông Mượt - Smooth-coated Otter - *Lutrogale perspicillata*

Tên gọi khác: Rái cá lớn, Rái cá chân chó; Rái cá móng

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Tìm thấy ở khắp nơi có môi trường sống thích hợp và không bị đe dọa bởi săn bắt.

Thế giới: Miền trung Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Đảo Sumatra và Malaixia.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Hồ, suối, đập chứa nước, kênh đào và cánh đồng ngập nước.

Kích thước (mm)

Dài thân	650 - 750
Dài đuôi	400 - 450
Dài bàn chân sau	100 - 140
Dài sọ	109 - 123
Rộng gò má	68 - 78

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông bóng mượt.
- Phần cuối đuôi bẹt.
- Vết trắng chạy dài từ môi trên, má, và họng cho đến ngực.
- Bàn chân rộng và màu xanh nhạt, lòng bàn chân bóng mượt.
- Mồm ngắn hơn và mắt to hơn ở rái cá thường.
- Đuôi bẹt.
- Trọng lượng: 7 - 11kg.

Loài gần giống: Rái cá vuốt bé, Rái cá lông mượt, Rái cá lông mũi.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài nguy cấp(V)
Sách đỏ IUCN (2003)	Loài sẽ nguy cấp(VU)
Công ước CITES	Phụ lục II

Tập tính sinh thái

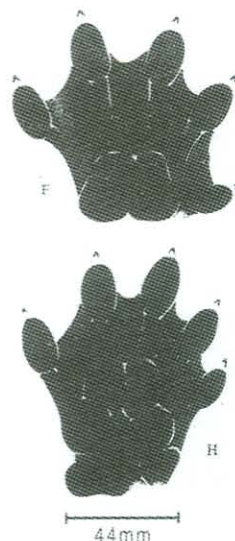
- Thường có nhiều nhóm gia đình cùng chung sống trong một vùng.
- Khá linh hoạt trên mặt đất.
- Mùa sinh sản xuất hiện vào cuối mùa xuân và đầu mùa hè.
- Mỗi lứa đẻ từ 3 đến 4 con.

Quản lý nuôi nhốt

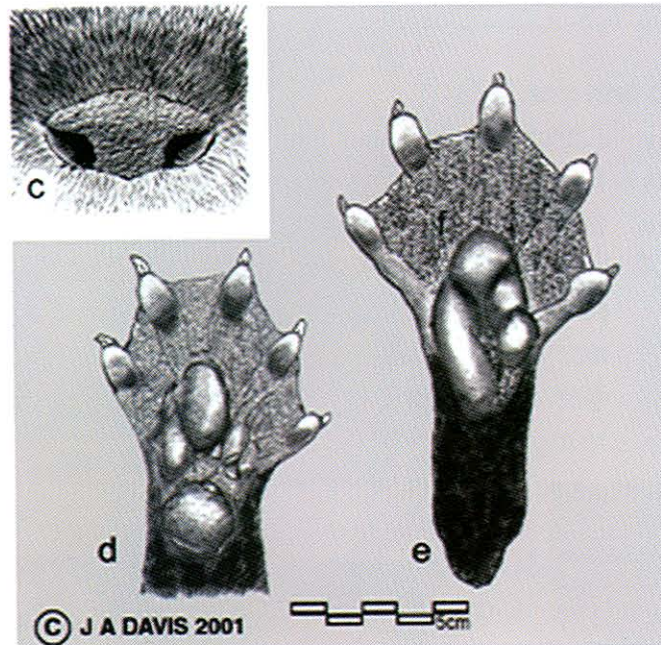
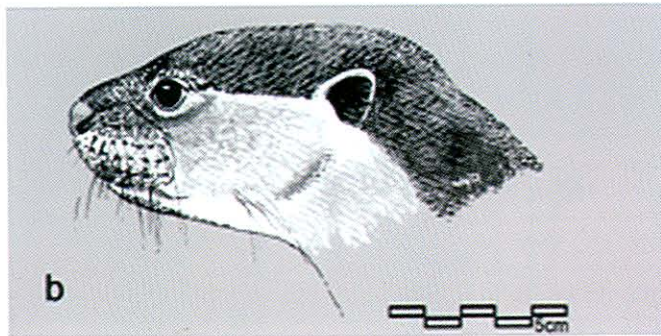
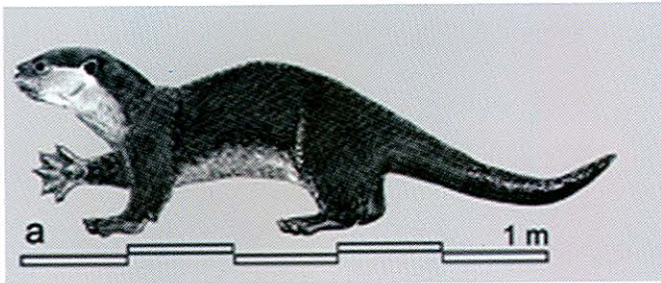
Thức ăn: Chủ yếu là cá và lưỡng cư.

Vết thương thường gặp: Không xác định.

Nhốt giữ: Nhóm gia đình.



Rái Cá Long Mọc - Smooth-coated Otter - *Lutrogale perspicillata*



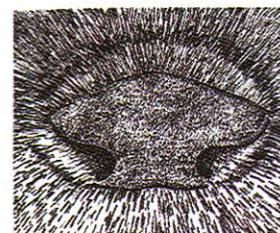
Ảnh: Scott Robertson



Ảnh: CUPA (Compassion Unlimited Plus Action)



Ảnh: WWF Malaysia/Oon Swee Hock



Tranh: Sakon Jaisomkom,
WWF Thailand

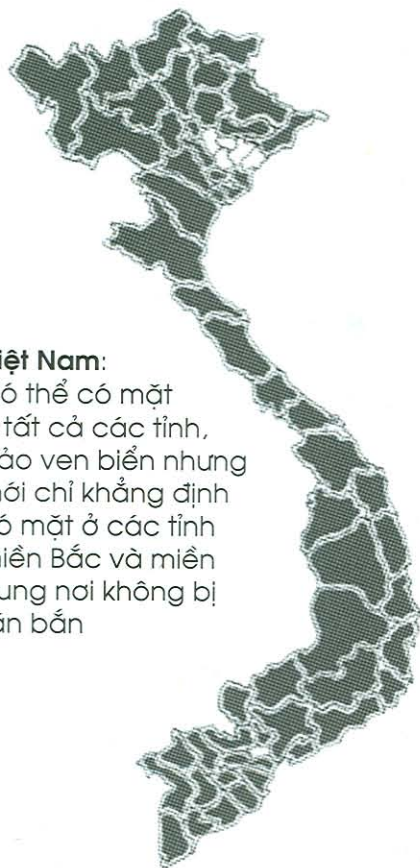
Rái Cá Thường - Common Otter - *Lutra lutra*

Tên gọi khác: Rái cá chân chó; Rái cá móng; Rái cá lớn; Rái cá họng trắng; Rái cá chân vịt; Tấy (Việt)

Phạm vi phân bố

Việt Nam:

Có thể có mặt ở tất cả các tỉnh, đảo ven biển nhưng mới chỉ khẳng định có mặt ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung nơi không bị săn bắn



Thế giới: Châu Âu, châu Á

Sinh cảnh sống chủ yếu

Hồ và suối trên núi
Vùng rừng gần sông suối.

Kích thước (mm)

Dài thân	467 - 700
Dài đuôi	250 - 380
Dài bàn chân sau	100 - 130
Cao tai	12 - 20
Dài sọ	97 - 120
Rộng gò má	59 - 72

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông thô màu nâu, đầu mỗi sợi lông có màu nhạt hơn làm cho bộ lông trông có vẻ thô ráp.
- Đầu tròn, mõm rộng
- Tai nhỏ và tròn
- Vuốt dài
- Trọng lượng: 3 - 5kg

Loài gần giống: Rái cá vuốt bé, Rái cá lông mượt, Rái cá lông mũi.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài sẽ nguy cấp (VU)
Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB
Sách đỏ IUCN (2003)	Loài sẽ nguy cấp (VU)
Công ước CITES	Phụ lục I

Tập tính sinh thái

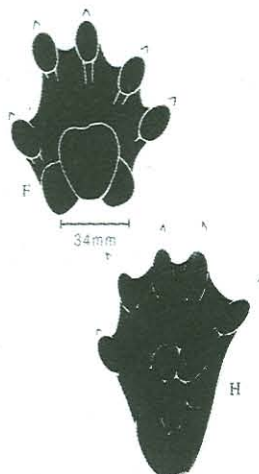
- Sống thành nhóm gia đình
- Mùa sinh sản không giới hạn
- Mỗi năm đẻ một lứa từ 2 đến 4 con
- Rất có lợi cho trại nuôi cá vì chúng ăn những con cá ốm yếu, ngăn chặn khả năng lây nhiễm bệnh, đồng thời ăn ếch nhái là những động vật thường ăn trúng cá.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Cá, chuột, chim nước.

Vết thương thường gặp: Không xác định.

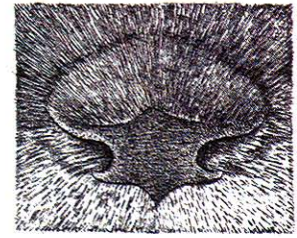
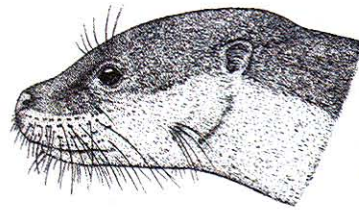
Nhốt giữ: Nhóm gia đình.



Rái Cá Thường - Common Otter - *Lutra lutra*



Ảnh: David Giles



Ảnh: International Otter Survival Fund



Ảnh: David Giles



Ảnh: L. Wright



Ảnh: L. Wright

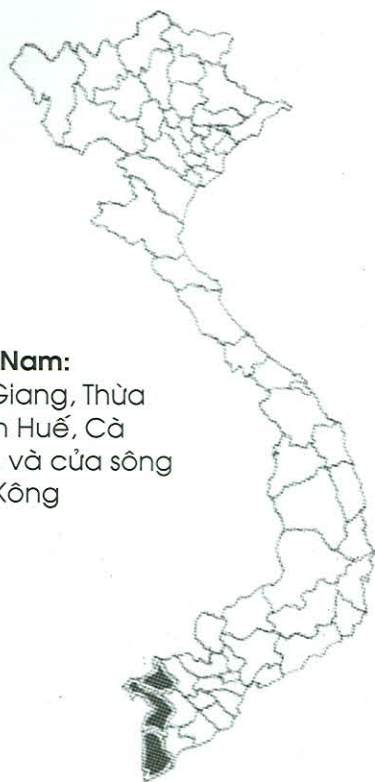


Ảnh: IEBR

Rái Cá Lông Mũi - Hairy-nosed Otter - *Lutra Sumatra*

Tên gọi khác: Rái cá chân chó; Rái cá móng

Phạm vi phân bố



Việt Nam:

An Giang, Thừa
Thiên Huế, Cà
Mau và cửa sông
Mê Kông

Thế giới: Đảo Java, đảo Borneo,
Đảo Sumatra, Malaixia, Thái Lan
và Đông Dương.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Cánh đồng lau sậy, đầm lầy
Có thể được tìm thấy gần nơi
định cư của con người.

Kích thước (mm)

Dài thân	500 - 940
Dài đuôi	300 - 580

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông có màu nâu đậm, nhạt dần về phía bụng.
- Mũi trên, cằm, phía trước họng và má có màu trắng.
- Chóp đuôi thường có màu trắng
- Lông dài phủ hết mũi, trừ lỗ mũi
- Vuốt dài sắc nhọn
- Trọng lượng: 5 - 6kg

Loài gần giống: Rái cá thường, Rái cá lông
mượt, Rái cá nhỏ.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài sẽ nguy cấp (V)
Sách đỏ IUCN (2003)	Thiếu số liệu (DD)
Công ước CITES	Phụ lục II

Tập tính sinh thái

- Có ít thông tin về tập tính của loài này.
- Đã từng nhìn thấy con trưởng thành cùng săn mồi với con nhỏ.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Cá

Vết thương thường gặp: Không xác định

Nhốt giữ: Nhốt chung theo nhóm gia đình

Rái Cá Lôông Mũi - Hairy-nosed Otter - *Lutra Sumatra*



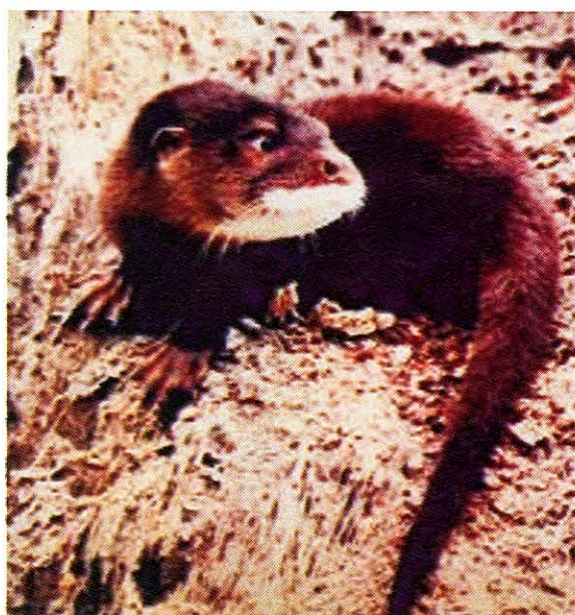
Ảnh: Budsabong Kanchanasaka



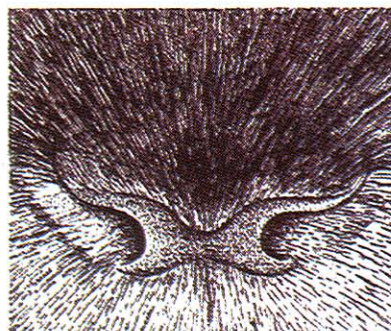
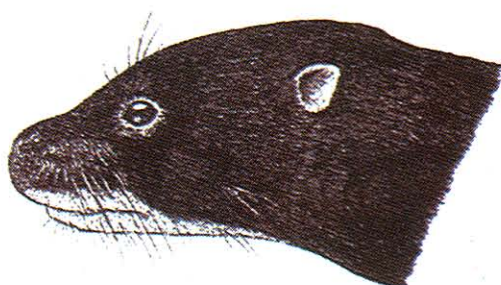
Ảnh: Budsabong Kanchanasaka



Ảnh: Lê Hồng Tuyển



Ảnh: Budsabong Kanchanasaka



Minh họa: Sakon Jaisomkom, WWF
Thailand

Cây Giông - Large indian civet - *Viverra zibetha*

Tên gọi khác: Giông bờm (Việt), Cây chó, Chồn chó

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Ở tất cả các vùng
có rừng.

Thế giới: Từ phía Nam Trung Quốc đến Đông Dương và từ Thái Lan đến Malaixia, Ấn Độ và Philipin

Sinh cảnh sống chủ yếu

Thường sống gần làng bản, đất có cây bụi, cánh đồng và khu vực dọc suối và rừng ở thung lũng.

Kích thước (mm)

Dài thân	650 - 850
Dài đuôi	380 - 462
Dài bàn chân sau	109 - 140
Cao tai	35 - 45
Dài sọ	126 - 138
Rộng gò má	55 - 68

Đặc điểm nhận dạng

- Nền bộ lông có vằn màu hơi xám, nhạt dần ở bụng.
- Sườn, đùi và chân sau được bao phủ bởi các đốm màu tối nhiều kích cỡ khác nhau tạo thành sọc.
- Đuôi có các khoang trắng đen xen kẽ nhau.
- Hai bên cổ và họng có các vệt màu đen trắng xen kẽ nhau.
- Chân có màu nâu đậm.
- Mồm dài
- Trọng lượng: 9 - 12 kg

Loài gần giống: Cây hương, Cây giông đốm lớn.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB
Công ước CITES	Phụ lục III

Tập tính sinh thái

- Hoạt động ban đêm
- Sống đơn độc
- Sử dụng thời gian ở mặt đất nhiều hơn ở trên cây.
- Có thể đẻ 2 lứa mỗi năm và mỗi lứa từ 2 đến 4 con.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Động vật nhỏ, chim, cá, cua, rắn, ếch nhái, côn trùng, trứng, trái cây, gà và thức ăn thừa ở gần nơi ở con người.

Vết thương thường gặp: Hay bị thương ở chân trước do bắt thắt.

Nhốt giữ: Được coi là loài sống đơn độc ngoài tự nhiên, tuy nhiên, có thể nhốt chung cặp đực cái hoặc nhóm gia đình.



Cầy Giông - Large indian civet - *Viverra zibetha*



Ảnh: EC/SFNC



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: D.Hendrie



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: FFI Vietnam Programme



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: FFI Vietnam Programme



Ảnh: WCS Cambodia Program

Cây Giông Đốm Lớn - Large spotted civet - *Viverra megaspila*

Tên gọi khác: Cây giông sọc, Cây chó, Chồn chó

Phạm vi phân bố



Việt Nam: Từ
Quảng Bình đến
cao nguyên Tây
Nguyên

Thế giới: Mianma, Đông Dương, Thái Lan, Malaixia và Ấn Độ.

Sinh cảnh sống chủ yếu
Chưa xác định

Kích thước (mm)

Dài thân	720 - 850
Dài đuôi	300 - 369
Dài bàn chân sau	130 - 138
Cao tai	45 - 48
Dài sọ	140 - 148
Rộng gò má	69 - 75

Đặc điểm nhận dạng

- Nền bộ lông màu xám đến màu vàng xám nắng sẫm.
- Có các đốm đen ở hai bên sườn, đuôi và chân sau, đốm lớn hơn ở cây giông.
- Bên cổ và cổ họng có các vệt đen trắng xen kẽ nhau.
- Lông dựng lên tạo thành bờm, chạy từ cổ dọc sống lưng xuống chóp đuôi.
- Đuôi có các khoanh tròn không hoàn toàn khép kín màu trắng và đen nằm xen kẽ với nhau.
- Chân có màu nâu đậm
- Trọng lượng: 9 - 12 kg

Loài gần giống: Cây giông, Cây hương.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài nguy cấp (E)
Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB

Tập tính sinh thái

Chưa có nghiên cứu nào về tập tính của loài này.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Chưa có thông tin, nhưng dự đoán rằng thức ăn của loài này giống với thức ăn của Cây giông.

Vết thương thường gặp: Không xác định

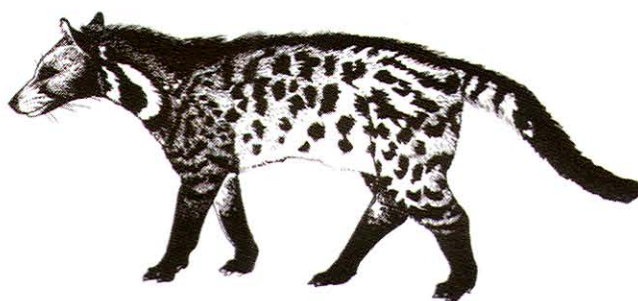
Nhốt giữ: Nhốt riêng vì chưa biết được tập tính của loài này.



Cầy Giông Đốm Lớn - Large spotted civet - *Viverra megaspila*



Ảnh: WCS Cambodia Program



Minh họa: Sakon Jaisomkon, WWF



Ảnh: WCS Cambodia Program



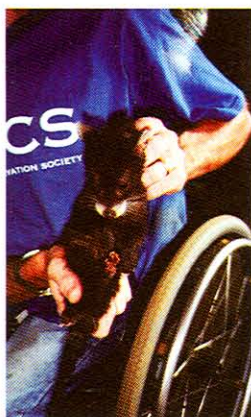
Ảnh: WCS Cambodia Program



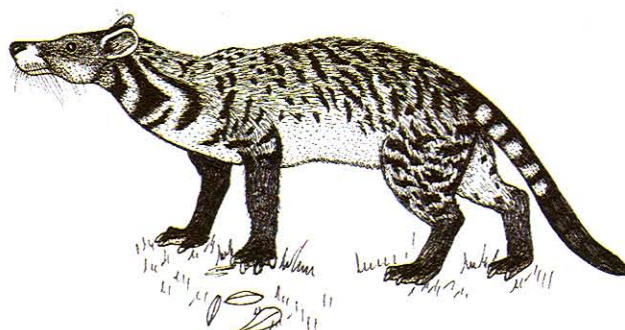
Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: WCS Cambodia Program (Động vật còn nhỏ)



Minh họa: Bùi Trọng Dư

Cầy Hương - Small indian civet - *Viverricula indica*

Tên gọi khác: Chồn Ngựa; Chồn Hương (Việt)

Phạm vi phân bố



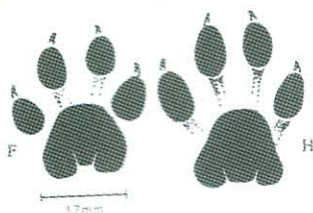
Thế giới: Khắp nơi ở khu vực Nam Châu Á.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Đồng cỏ, trong rừng, bụi rậm
Thường sống gần con người.

Kích thước (mm)

Dài thân	540 - 660
Dài đuôi	300 - 430
Dài bàn chân sau	85 - 100
Cao tai	39 - 50
Dài sọ	91 - 102
Rộng gò má	44 - 52



Đặc điểm nhận dạng

- Lông thô ráp và có màu nâu hơi xám
- Chân màu đen
- Các đốm nhỏ tối màu ở phía trước thân to dần nối với nhau chạy thành đường dài dọc bên sườn.
- Có 6 đến 8 sọc tối màu trên lưng
- Đuôi có 6 - 9 khoanh màu trắng và đen hoàn toàn nằm xen kẽ với nhau.

Phân biệt với Cầy giông (*Viverra zibetha*) và Cầy giông đốm lớn (*Viverra megaspila*):

- Kích cỡ nhỏ hơn (2 - 4 kg)
- Chân ngắn hơn
- Không có bờm lông dựng đứng ở trên cổ và lưng.
- Không có sọc đen chạy từ lưng xuống đuôi.
- Mồm ngắn và nhọn
- Tai nằm gần nhau hơn và trán không rộng bằng.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB
Công ước CITES	Phụ lục III

Tập tính sinh thái

- Hoạt động chủ yếu ban đêm, nhưng ở những vùng không có sự tác động của con người chúng săn mồi cả ban ngày.
- Thường sống đơn độc hoặc theo cặp đực cái.
- Sống chủ yếu dưới đất nhưng có thể leo cây tốt.
- Sinh từ 2 - 5 con một lần vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn:Ếch nhái, chuột, rắn, gà, xác chết, côn trùng, dòi trên phân của chúng, quả và rễ cây.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương ở chân trước bởi bẫy thất.

Nhốt giữ: Nhốt theo cặp đực cái hoặc nhóm gia đình.

Cây Hương - Small indian civet - *Viverricula indica*



Minh họa: Suzi Morrison



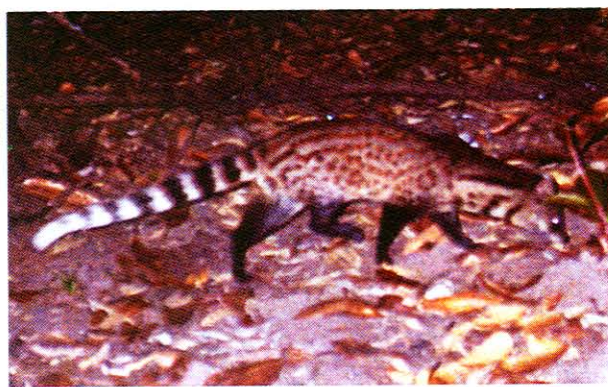
Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội



Ảnh: WWF- Dự án bảo tồn Vườn quốc gia Cát Tiên



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: Scott Robertson

Cây Gấm - Spotted Linsang - *Prionodon pardicolor*

Tên gọi khác: Cây báo; Cây chín khoang (Việt)

Phạm vi phân bố



Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc và miền Trung dọc theo biên giới phía tây giáp Lào

Thế giới: Nepal, Sikkim, bang Assam Ấn độ, phía Bắc Mianma, Đông Dương và Thái Lan.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Thường nhìn thấy ở những vùng đồi núi. Ghi nhận được ở các khu rừng với độ cao đến 2000 mét so với mực nước biển. Loài thường săn mồi ở những diện tích rừng bị con người tác động và cạnh bìa rừng.

Kích thước (mm)

Kích thước (mm)	
Dài thân	350 - 500
Dài đuôi	313 - 350
Dài bàn chân sau	65 - 130
Cao tại	40 - 53
Dài sọ	67

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông có màu vàng da cam râm nắng đến màu vàng hoặc màu nâu nhạt.
- Có các đốm màu nâu không nhập vào với nhau nằm khắp phần lưng và sườn của thân.
- Có 9 khoang đen và trắng nằm xen kẽ ở trên đuôi.
- Mồm dài và nhọn
- Các móng chân rất linh hoạt
- Trọng lượng: 0,550 - 1,250 kg

Loài gần giống: Cây vằn, Cây hương

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài hiếm (R)
Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB
Công ước CITES	Phụ lục I

Tập tính sinh thái

- Hoạt động đơn độc vào ban đêm
- Chủ yếu sống trên cây nhưng cũng thường xuyên xuống dưới đất để tìm thức ăn.
- Một năm đẻ 2 lứa vào tháng 2 và tháng 8, mỗi lứa đẻ 2-3 con.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Chim, chuột, rắn và côn trùng.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương ở chân trước bởi bẫy thắt

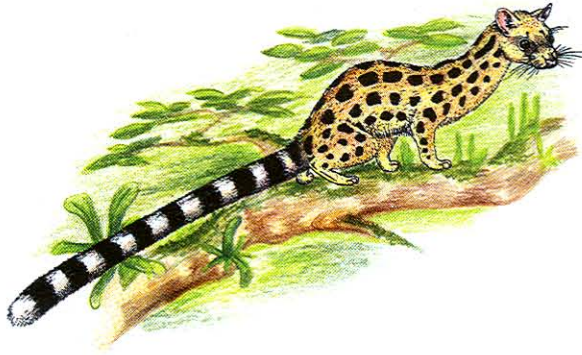
Nhốt giữ: Riêng lẻ



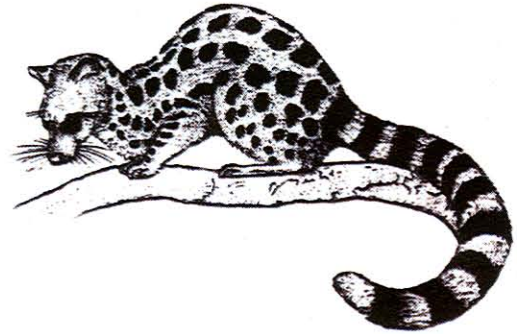
Cây Gấm - Spotted Linsang - *Prionodon pardicolor*



Ảnh: Barney Long - WWF/Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam



Minh họa: Suzi Morrison (ENV/OCP)



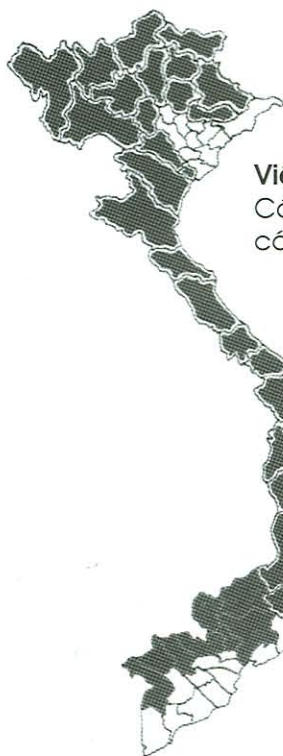
Minh họa: Sakon Jaisomkom, WWF Thailand



Ảnh: SFNC/EC

Cây Tai Trắng - Small-toothed palm civet - *Arctogalidia trivirgata*

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Các khu vực
có rừng

Thế giới: Bang Assam Ấn Độ, Mianma, Đông Dương, Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Java và đảo Bocnêo.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Trong các khu rừng ít bị tác động do hoạt động của con người.

Kích thước (mm)

	Kích thước (mm)
Dài thân	432 - 532
Dài đuôi	510 - 660
Dài bàn chân sau	75 - 95
Cao tai	42 - 50
Dài sọ	90 - 106
Rộng gò má	52 - 66

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông có màu hơi xám đến nâu thẫm và vùng bụng hơi vàng.
- Có ba dãy các đốm đen tạo thành đường thẳng chạy dọc lưng.
- Có vết trắng ở tai
- Có một sọc mỏng màu trắng dọc theo mũi.
- Trọng lượng (2 - 2.5 kg)

Loài gần giống: Cây vòi hương, Cây vòi Mốc.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)

Loài hiếm (R)

Tập tính sinh thái

- Hoạt động vào ban đêm
- Chủ yếu sống trên cây, nhưng tìm thức ăn cả trên cây lẫn dưới đất.
- Có thể sinh sản quanh năm, mỗi lứa đẻ 2-3 con.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Trái cây, côn trùng, ếch nhái, sóc

Vết thương thường gặp: Không xác định

Nhốt giữ: Đơn lẻ hoặc nhốt chung cặp đực cái với nhau.



Cây Tai Trắng - Small-toothed palm civet - *Arctogalidia trivirgata*



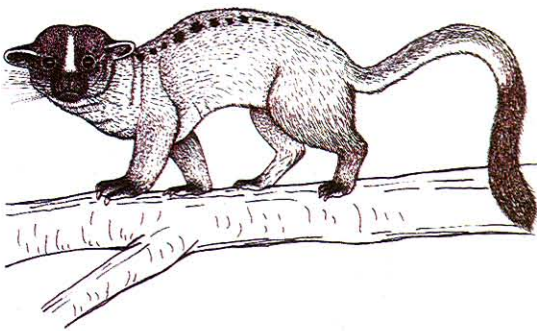
Ảnh: Alex V. Borissenko & Natalia V. Ivanova



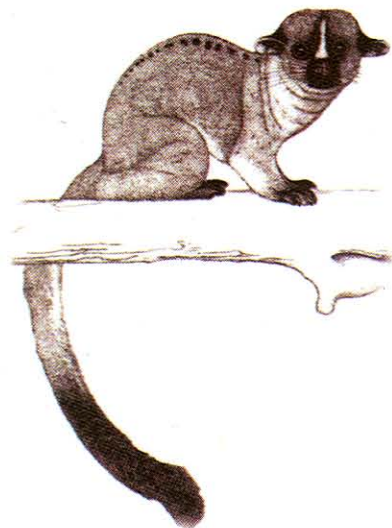
Ảnh: Harry Van Rompaey



Ảnh: Harry Van Rompaey



Minh họa: Bùi Trọng



Minh họa: Sakon Jaisornkom, WWF

Cây Vòi Hương - Common palm civet - *Paradoxurus hermaphroditus*

Tên gọi khác: Cây vòi đốm (Việt); Vòi mướp; Vòi hương; Cui vằn (Mường), Cây mỡ, Cây ngận

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Ở hầu hết
các vùng
có rừng

Thế giới: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Đảo Xumatra, Đảo Java, đảo Borneo, đảo Celebes của Indônêxia, Philipin.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Thích nghi với nhiều kiểu rừng và những nơi gần con người, nơi chúng có thể săn rất nhiều chuột.

Kích thước (mm)

Dài thân	480 - 700
Dài đuôi	400 - 660
Dài bàn chân sau	70 - 90
Cao tai	41 - 49
Dài sọ	93 - 111
Rộng gò má	57 - 68

Đặc điểm nhận dạng

- Đốm đen nằm trên nền màu xám, nâu.
- Các đốm đen (thường không rõ ràng) nhập vào với nhau tạo nên đường dài chạy dọc từ vai đến cuống đuôi.
- Mồm, má, tai, phần dưới chân, và phần cuối đuôi có màu đen.
- Mặt nạ trắng vắt ngang trán và có những đốm trắng dưới mắt và mũi.
- Lông trên cổ nằm theo hướng ngả về phía sau.
- Trọng lượng: 2 - 5 kg

Loài gần giống: Cây vòi mốc, Cây tai Trắng, Cây hương.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Công ước CITES

Phụ lục III

Tập tính sinh thái

- Hoạt động vào ban đêm
- Chủ yếu sống trên cây và leo trèo rất tốt, nhưng thường săn mồi cả trên cây lẫn dưới đất.
- Đẻ con trong các hố dưới đất hoặc trong hốc cây mục.
- Sinh sản hai lứa quanh năm, mỗi lứa đẻ 2 đến 4 con.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Chim, chuột, rắn, côn trùng, động vật thân mềm và hạt.

Vết thương thường gặp: Hay bị thương ở chân trước do bẫy thắt.

Nhốt giữ: Nhốt theo cặp đực cái hoặc nhóm gia đình.



Cây Vòi Hương - Common palm civet - *Paradoxurus hermaphroditus*



Ảnh: Alex V. Borissenko & Natalia V. Ivanova



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: Barney Long - WWF/ Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam



Ảnh: Barney Long - WWF/ Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam



Ảnh: Gert Polet



Ảnh: S. Swan, FFI Vietnam Programme

Cây Vòi Mốc - Masked palm civet - *Paguma larvata*

Tên gọi khác: Cây quả; Cây vòi (Việt); Hên mòng (Thái), Cây mỏ

Phạm vi phân bố



Thế giới: Từ Trung Quốc dọc theo phía Tây của dãy Himalaya tới Kashir, Đông Dương, Thái Lan, Malaixia, đảo Xumatora, đảo Bocnêo của Ấn Độ và Nhật Bản.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Tìm thấy gần nơi định cư của con người, cả rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Kích thước (mm)

Dài thân	650 - 756
Dài đuôi	535 - 660
Dài bàn chân sau	95 - 104
Cao tai	46 - 50
Dài sọ	116 - 135
Rộng gò má	59 - 69

Đặc điểm nhận dạng

- Trên thân và đuôi không có sọc hoặc đốm.
- Mặt nạ đen phủ hết má và mắt, cùng với một sọc trắng chạy từ đỉnh đầu đến mũi và dưới mắt có các vết trắng.
- Có sự khác biệt lớn về màu lông giữa các cá thể cùng loài từ màu nâu sáng, vàng hoe đến màu nâu thẫm.
- Phần cuối đuôi có màu thẫm hơn các phần còn lại.
- Chân có màu nâu thẫm hoặc đen.
- Trọng lượng: 3 - 5 kg

Loài gần giống: Cây vòi hương, Cây tai trắng

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Công ước CITES

Phụ lục III

Tập tính sinh thái

- Hoạt động vào ban đêm, chủ yếu sống trên cây.
- Có hai mùa sinh sản mỗi năm, vào đầu mùa xuân hoặc cuối mùa thu, mỗi lứa đẻ 1 đến 4 con.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Côn trùng, trái cây, lá, rễ cây và các loài gặm nhấm.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương ở chân trước bởi bẫy thất.

Nhốt giữ: nhốt chung cặp đực cái hoặc nhóm gia đình.



Cây Vòi Mốc - Masked palm civet - *Paguma larvata*



Ảnh: FFI Vietnam Programme



Ảnh: Bảo tàng động vật,
Đại học Quốc gia Hà Nội



Ảnh: WWF/ Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam/ Barney Long

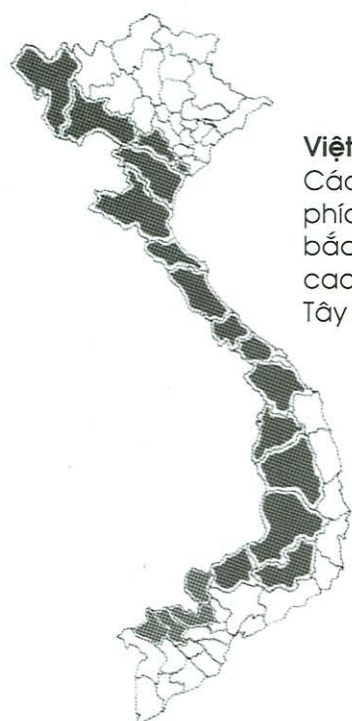


Minh họa: Suzi Morrison (ENV/OCP)

Cây mực - Binturong - *Arctictis binturong*

Tên gọi khác: Chồn mực; Cây gấu (Việt)

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Các tỉnh
phía đông
bắc đến
cao nguyên
Tây Nguyên

Thế giới: Mianma, Đông Dương, Thái Lan, Malaixia, Đảo Xumatra, đảo Borneo và đảo Java của Ấn Độ, đảo Palawan của Philippin.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Trong các khu rừng già rậm rạp ít có sự tác động của con người.

Kích thước (mm)

Dài thân	610 - 965
Dài đuôi	500 - 840
Dài bàn chân sau	130 - 180
Cao tai	49 - 52
Dài sọ	128 - 152
Rộng gò má	77 - 90

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông dài màu đen, thô, đầu chóp từng sợi lông có màu xám hoặc màu vàng sẫm.
- Trên mặt lõm đốm những chấm màu xám hoặc màu vàng sẫm.
- Rìa tai màu trắng
- Chóp lông dài vắt qua tai
- Đuôi dài, khoẻ có khả năng cầm nắm được.
- Đây là loài cây lớn nhất có trọng lượng 12-20kg.

Loài gần giống: Không có

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài sẽ nguy cấp (Vu)
Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB
Công ước CITES	Phụ lục III

Tập tính sinh thái

- Loài hoạt động về đêm
- Sống trên cây
- Động dục vào mùa hè và đẻ vào mùa thu.
- Mỗi lứa đẻ từ 1 đến 3 con.
- Ghi nhận được loài có thể sống đơn độc và sống thành nhóm gia đình.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Côn trùng, hoa quả, thằn lằn, chim, ba ba, lá cây, măng và các loài gặm nhấm.

Vết thương thường gặp: Thường bị thương ở chân trước do bắt thất.

Nhốt giữ: Nhốt chung cặp đực cái hoặc theo nhóm gia đình.



Cây mực - Binturong - *Arctictis binturong*



Minh họa: Bùi Trọng Du(ENV/OCP)



Ảnh: Bảo tàng động vật Đại học quốc gia Hà Nội



Ảnh: Thrigby Hall Wildlife Gardens



Ảnh: Mindy Stinner (Conservators Center)

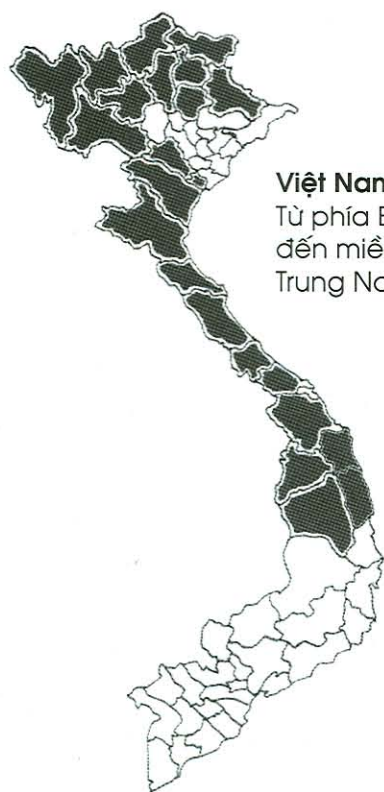


Ảnh: Gerald Cubitt

Cầy vằn - Owston's civet - *Chrotogale owstoni*

Tên gọi khác: Cầy vằn Bắc

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Từ phía Bắc
đến miền
Trung Nam bộ

Thế giới: Phía Đông Lào, phía Nam Trung Quốc phần tiếp giáp với Việt Nam.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Từ rừng nguyên sinh nhiệt đới đến rừng cận nhiệt đới thường xanh ẩm ướt đã bị tác động, và rừng núi đá vôi. Ghi nhận từ độ cao 300 đến 1600 mét so với mực nước biển.

Kích thước (mm)

Dài thân	570 - 700
Dài đuôi	340 - 480
Dài bàn chân sau	70 - 100
Cao tai	45 - 60
Dài sọ	80 - 85
Rộng gò má	35 - 40

Đặc điểm nhận dạng

- Bốn dải lông màu đen nâu vắt ngang lưng.
- Hai dải lông màu nâu đen bắt đầu từ đỉnh đầu và chạy rẽ xuống hai vai.
- Ở hai bên má, chân trước và chân sau có các chấm màu đen với nhiều kích cỡ khác nhau và hình dạng không xác định.
- Nền bộ lông có màu trắng ngà, xám đến bạc, xám; một số cá thể có màu phớt vàng ở phía trước thân, mặt.
- Trọng lượng: 2 - 3,5kg.

Loài gần giống: Cầy gấm

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài hiếm (R)
Nghị định 48/2002/NĐ-CP	Nhóm IIB
Sách đỏ IUCN (2003)	Loài sẽ nguy cấp (VU)

Tập tính sinh thái

Chưa có nghiên cứu về tập tính cũng như về đời sống của loài. Những thông tin dưới đây thu được từ những đợt phỏng vấn và số liệu ghi chép được từ những cá thể nuôi nhốt ở Vườn quốc gia Cúc Phương:

- Loài hoạt động ban đêm
- Sử dụng hầu hết thời gian tìm kiếm thức ăn của chúng trên mặt đất, đôi khi cũng leo lên cây để săn mồi, chải lông, dạo chơi và nghỉ ngơi.
- Con cái động dục từ tháng giêng đến tháng tư.
- Mỗi lứa đẻ từ 1 đến 3 con nhỏ.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Giun đất, ếch nhái, ốc nhỏ, côn trùng, trái cây chín (chuối, nho, táo, lê).

Vết thương thường gặp: Vết thương ở chân trước do bẫy thất.

Nhốt giữ: Có thể nhốt chung cặp đực cái, hoặc nhóm gia đình.

Cầy vằn - Owston's civet - *Chrotogale owstoni*



Minh hoạ: Suzi Morrison (ENV/OCP)



Ảnh: S.Roberton



Ảnh: S.Roberton



Ảnh: FFI Vietnam Programme

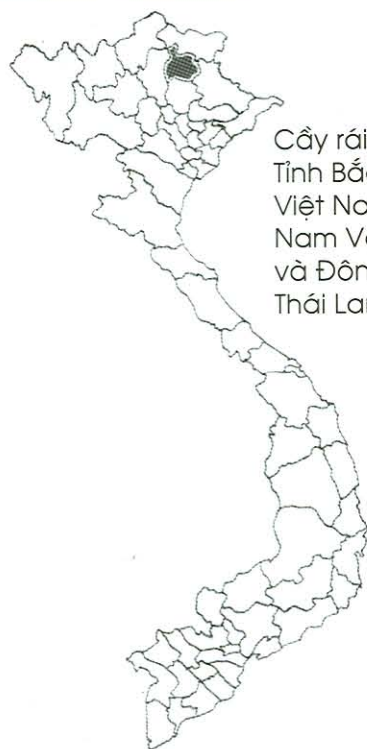


Ảnh: Vườn quốc gia Bạch Mã

Cây rái cá - Lowe's otter civet - *Cynogale lowei*

Tên gọi khác: Cây nước; Cây nước Đông Dương

Phạm vi phân bố



Cây rái cá:
Tỉnh Bắc Cạn
Việt Nam, phía
Nam Vân Nam
và Đông-Bắc
Thái Lan

CHÚ Ý: Phạm vi phân bố chưa được xác định.

Tập tính sinh thái

Cây rái cá lowe (*Cynogale lowei*)

- Hầu như chưa có thông tin về tập tính và đời sống của loài này ngoại trừ dự đoán chúng có thể sống cả trên cạn và dưới nước giống với Cây nước.

Cây rái cá benet (*Cynogale bennetti*)

- Nằm dưới nước chỉ để mũi và mắt trên mặt nước để săn mồi. Từng quan sát thấy chúng lội xuống sông cạn lặn đầu dùng râu để thu hút con mồi.
- Răng phù hợp với chế độ ăn động vật nước.
- Khả năng bơi lội bình thường
- Có thể trèo cây rất giỏi

Sinh cảnh sống chủ yếu

Rừng, khu đầm lầy

Loài này chỉ mới được biết đến qua một bộ da của một cá thể chưa trưởng thành thu thập được tại tỉnh Bắc Cạn vào năm 1926. Tuy nhiên chưa rõ nơi bắt được, có thể được mua từ chợ. Cho đến nay các nhà khoa học vẫn chưa khẳng định loài này là loài khác với loài Cây nước benet (*Cynogale bennetti*) hay không. Thông tin này sẽ được kiểm chứng khi có thêm số liệu thực địa và mẫu vật.

Ở đây chúng tôi sẽ cung cấp thông tin về cả hai loài Cây nước benet (*Cynogale bennetti*) và loài Cây rái cá (*Cynogale lowei*)

Đặc điểm nhận dạng

Cây rái cá lowe (*Cynogale lowei*)

- Bộ da thu thập được tại Bắc Cạn có bộ lông dày hơn bộ lông của Cây nước và có màu nâu nhạt.
- Trên cổ, ngực có một vết trắng
- Mũi trắng
- Trọng lượng: Chưa xác định, trong khoảng 3-5kg.

Cây nước benet (*Cynogale bennetti*)

- Bộ lông có màu nâu đậm, nhưng nửa mặt dưới của bộ lông có màu rám nắng nhạt và đầu của mỗi sợi lông có màu xám làm cho bộ lông xuất hiện lốm đốm.
- Thân giống thân rái cá hình trụ
- Môi màu trắng, môi trên tròn và dày
- Trên mõm và vết dưới tai có các sợi ria dài.
- Lỗ mũi và tai có thể đóng mở bằng màng mỏng.
- Con nhỏ không có các đốm và màu xám trên trán, tai. Có hai sọc nhỏ chạy dọc hai bên cổ xuống dưới họng.

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Sách đỏ Việt Nam (2000)	Loài nguy cấp (E)
Sách đỏ IUCN (2003)	Loài nguy cấp (EN)

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn của cây rái cá: Giáp xác, thân mềm, cá, chim, thú nhỏ và trái cây.

Vết thương thường gặp: Chưa xác định được

Nuôi nhốt: Chưa xác định được

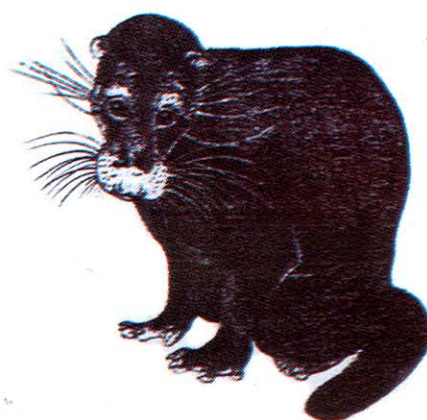
Cầy rái cá - Lowe's otter civet - *Cynogale lowei*



Ảnh: Zoological Society of San Diego



Minh họa: Bùi Trọng Dư(ENV/OCP)



Minh họa: Sakon Jaisomkom, WWF

Cây lỏn tranh - Small Asian mongoose - *Herpestes javanicus*

Tên gọi khác: Lỏn tranh, Cây lỏn

Phạm vi phân bố



Thế giới: Từ Iran đến phía bắc Ấn Độ và Đông Dương, Thái Lan, Malaixia và Đảo Java của Indônêxia.

Sinh cảnh sống chủ yếu

Đồng cỏ, rừng thú sinh.

Kích thước (mm)

Dài thân	350 - 410
Dài đuôi	250 - 290
Dài bàn chân sau	60 - 70
Cao tai	18 - 31
Dài sọ	76
Rộng gò má	35 - 43

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông màu nâu tối
- Tùng sợi lông có các đoạn màu đen và nâu tối nằm xen kẽ với nhau.
- Khi bị kích động lông trên cơ thể có thể dựng lên, các đoạn trên lông tạo thành các sọc sáng và tối xen kẽ với nhau.
- Chân có màu giống với màu cơ thể hoặc tối hơn một chút.
- Trọng lượng: 0,5-1kg

Đặc điểm khác với cây móc cua:

- Không có vết trắng ở hai bên cổ
- Kích cỡ nhỏ hơn

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Không

Tập tính sinh thái

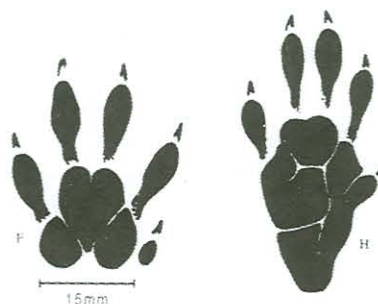
- Sống trong các hố dưới mặt đất hoặc các hốc cây.
- Hoạt động cả ngày lẫn đêm
- Sống trên mặt đất, săn mỗi đơn độc và bắt bất cứ thứ gì chúng gặp kể cả rắn hổ mang.
- Mùa sinh sản không xác định; đẻ từ hai lứa trở lên mỗi năm; mỗi lứa đẻ từ 1 đến 4 con nhỏ.

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Chim, bò sát, chuột, cua, côn trùng, bọ cạp, gà.

Vết thương thường gặp: Thường bị bắt sống bằng bẫy nên không bị chấn thương.

Nhốt giữ: Nhốt chung cặp đực cái.



Cầy lớn tranh - Small Asian mongoose - *Herpestes javanicus*



Ảnh: Alain Compost



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội



Ảnh: Alex V. Borissenko & Natalia V. Ivanova (Màu thẫm)

Cây móc cua - Crab-eating mongoose - *Herpestes urva*

Phạm vi phân bố



Việt Nam:
Phân bố
khắp các
tỉnh có rừng

Thế giới: Từ Nepal đến Fomosa, qua Mianma và Đông Dương đến bán đảo Thái lan.

Sinh cảnh sống chủ yếu
Khu vực rừng sần nước.

Đặc điểm nhận dạng

- Bộ lông có màu nâu thẫm và mặt dưới sáng hơn.
- Trên cổ và cằm có vệt lông màu trắng.
- Các sợi lông có các khoanh trắng và nâu nằm xen kẽ.
- Chân có màu nâu tối
- Trọng lượng: 1-4kg

Loài gần giống: Cây lớn tranh

Hiện trạng bảo vệ và bảo tồn

Không

Tập tính sinh thái

- Hoạt động chủ yếu vào ban đêm
- Bơi lội tốt

Quản lý nuôi nhốt

Thức ăn: Chủ yếu là các động vật nước như cua, cá, ếch nhái và động vật thân mềm.

Chấn thương thông thường: Thường bị thương ở chân trước do bẫy thất.

Nhốt giữ: Nhốt chung đực cái

Kích thước (mm)

Dài thân	440 - 480
Dài đuôi	265 - 310
Dài bàn chân sau	90 - 109
Cao tai	29 - 35
Dài sọ	88
Rộng gò má	49 - 55

Cây móc cua - Crab-eating mongoose - *Herpestes urva*



Ảnh: EC/SFNC



Ảnh: Bảo tàng động vật, Đại học quốc gia Hà Nội



Ảnh: WCS Cambodia Program



Ảnh: Harry Van Rompaey



Ảnh: Jim Sanderson

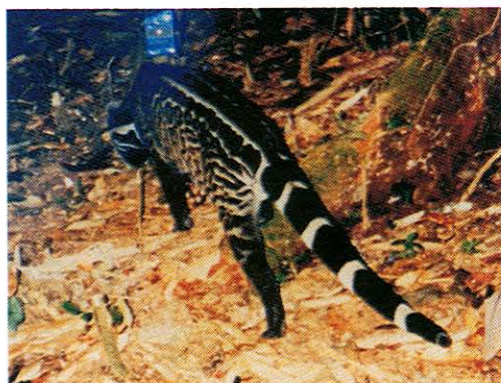


Minh hoạ: Mike Hill

Cây giông Tây Nguyên - Taynguyen Civet - *Viverra tainguensis*

Năm 1997, Cây giông Tây Nguyên (*Viverra tainguensis*) được mô tả là một loài cây mõ chỉ có ở Việt Nam (Sokolov và các đồng sự, 1997). Sự có mặt của loài vẫn còn là một câu hỏi chưa có câu trả lời chắc chắn (Walson & Veron, 2001). Vì vậy, không được liệt vào trong quyển sách này.

Loài này được Solokov và các đồng sự xác định khác biệt với cả hai loài Cây giông (*Viverra zibetha*) và Cây giông đốm lớn (*Viverra megaspilia*) dựa trên một số điểm sau:



Ảnh: WCS Cambodia Program

1. Ngón chân trước số 3 và số 4 có màng bọc giống như ở loài *V. megaspilia* nhưng khác với loài *V. zibetha*
2. Cơ thể nhỏ hơn cơ thể *V. zibetha*
3. Đuôi chỉ dài bằng 52% - 60% so với chiều dài cơ thể trong khi đó ở Cây giông là 55% - 60%.
4. Hoa văn bộ lông nổi rõ các đốm trắng khuyết, và dựa trên màu lông của hoa văn của chân trước và chân sau và có sọc màu vàng nhạt chạy song song với bờm lông.

Tuy nhiên, Walson và Veron (2001) đưa ra một số hạn chế của việc phân loại này:

1. Tác giả đã sử dụng nguồn tài liệu thứ cấp về thông tin màng bao ngón chân có lỗi do đánh máy. Loài *V. zibetha* có bao vỏ trên ngón chân số 3 và số 4 chứ không phải ở loài *V. megaspilia* như họ đã báo cáo.
2. Chiều dài đầu - thân như đã công bố vẫn nằm trong phạm vi xác định của loài *V. zibetha*.
3. Tương quan chiều dài đuôi không đủ để phân biệt giữa các loài bằng hai tiêu bản của *V. tainguensis* như họ đã công bố.
4. Tất cả các đặc điểm được mô tả về hoa văn bộ lông đều được tìm thấy trên các tiêu bản của loài *V. zibetha*

Walson và Veron (2001) đã chỉ ra rằng, hiện nay vẫn thiếu chứng cứ để kết luận *V. taynguyenensis* là một loài riêng biệt. Họ đề xuất cần kiểm tra lại đầy đủ các tiêu bản trước khi đưa ra kiến nghị phân loại *V. taynguyenensis* với *V. zibetha*.

Tài liệu tham khảo:

Rozhnov, V. V. and Pham Trong Anh. (1999). A note on the Tainguen civet a new species of Viverrid from Vietnam (*Viverra tainguensis* Sokolov, Rozhnov and Pham Trong Anh. 1997). Small Carnivore Conservation 20: pp11-14.

Sokolov, V.E. Rozhnov, V. V. and Pham Trong Anh. (1997). New species of viverrids of the genus *Viverra* (Mammalia. Carnivora) from Vietnam. Zoologicheskii Zhurnal. 76(5): pp585-589.

Walston, J.L. and Veron, G. (2001). Questionable status of the "Taynguyen Civet," *Viverra tainguensis* Sokolov, Rozhnov and Pham Trong Anh 1997 (Mammalia: Carnivora: Viverridae). Zeitschrift für Säugetierkunde. 66: 181-184.

Cầy vằn Bắc và Cầy vằn Nam

Có rất nhiều tranh cãi về khả năng tồn tại hai loài Cầy vằn ở Việt Nam. Ngay trong Nghị định 48/2003/ĐN-CP cũng liệt kê có hai loài Cầy vằn. Tuy nhiên, loài Cầy vằn Nam có tên khoa học là *Hemigalus derbyanus* không tìm thấy ở Việt Nam.

Các bằng chứng mô tả hình thái cơ thể của loài cầy vằn được dựa trên một số lượng ít các tiêu bản đang được lưu giữ tại Việt Nam và các quan sát động vật ở một số các đơn vị nuôi nhốt, trong buôn bán động vật hoang dã. Các kết quả phân tích gen (Veron và các cộng sự) đã chỉ ra sự tồn tại hai thể Cầy vằn, thế nhưng chưa khẳng định được có tồn tại các phân loài hay không. Dự đoán rằng, đây là kết quả của việc đã hoặc đang tồn tại hai quần thể của loài, giữa chúng có chút ít sự phân kỳ, thế nhưng điều này chưa thể khẳng định được sự tồn tại hai phân loài.

Cần thêm các phân tích gen, bằng việc lấy mẫu từ các động vật đã biết được nguồn gốc, để khẳng định có tồn tại hai phân loài Cầy vằn (*Chrotogale owstoni*) hay không. Nếu tình cờ có được Cầy vằn, hãy liên hệ với Chương trình Bảo tồn Cầy vằn tại Vườn quốc gia Cúc Phương, để thu thập thêm các mẫu đem phân tích.

Tài liệu tham khảo:

Veron. G, Heard. S, Long. B, and Robertson. S. (2004). Molecular systematics and conservation of an endangered carnivore, the Owston's Palm Civet, *Chrotogale owstoni* (Thomas, 1912) (Carnivora, Viverridae, Hemigalinae). *Animal Conservation* 7:107-112



Ảnh: Scott Robertson

Kỹ năng bắt giữ các loài Cây và Chồn

Tại sao cần phải thực hiện việc bắt giữ động vật?

Nghĩa vụ của kiểm lâm bao gồm cả việc tịch thu các loài động vật hoang dã nói chung và các loài cây, chồn nói riêng đang bị săn bắt và buôn bán trái phép ngoài tự nhiên. Mặc dù, trong hầu hết các trường hợp kiểm lâm chỉ quản lý động vật trong một khoảng thời gian ngắn, thế nhưng khi tịch thu động vật từ kẻ săn bắn, buôn bán, hoặc trong các nhà hàng bắt buộc phải chuyển động vật về nơi cần tạm giữ. Vì vậy, biết kỹ năng đúng đắn để bắt giữ động vật sẽ rất hữu ích.

Tại sao bắt giữ động vật đúng cách lại quan trọng?

Bốn lý do nên biết khi bắt giữ các loài cây, chồn:

- Bắt giữ không đúng cách sẽ làm tổn thương động vật đang cần cứu hộ
- Động vật hoang dã rất hung dữ và có thể làm tổn thương người đang cứu hộ chúng.
- Động vật có thể truyền các loại bệnh nguy hiểm cho con người nếu bị chúng cắn (ví dụ như bệnh dại).
- Động vật bị thương nặng hoặc trong tình trạng rất xấu cần sự chăm sóc đặc biệt, khi không biết cách phòng tránh sẽ làm những chấn thương trở nên trầm trọng hơn.

Phương pháp bắt giữ cây và chồn

Trước khi cố gắng bắt giữ động vật thì phải tự đặt câu hỏi:

- Phương pháp bắt giữ có làm cho động vật bị đau không?
 - Phương pháp bắt giữ được thực hiện có làm đe dọa đến sự an toàn cho bản thân mình, người khác hoặc động vật hay không?
 - Có ai biết bắt giữ loài này hiện có mặt và sẵn sàng giúp khi cần thiết không?
 - Con vật có thể tấn công bằng gì (ví dụ như răng, vuốt) và ta có thể làm gì để ngăn ngừa?
 - Những điều gì không mong muốn có thể xảy ra? Điều gì là tồi tệ nhất trong khi ta bắt giữ động vật? Chúng ta có thể làm gì để tránh điều này?
- ! Người bắt giữ (kể cả người trợ giúp) nên đi giày để tránh động vật có thể cắn vào chân hoặc ngón chân.
- ! Ngay cả khi chúng ta đeo găng tay nhưng hầu hết các loài cây và chồn đều có khả năng cắn xuyên qua lớp vải dày. Hơn nữa, đeo găng tay sẽ khó biết là mình đang nắm động vật chặt thế nào.

Đối với các loài thú ăn thịt nhỏ lớn (có trọng lượng trên 5kg): Thường rất nguy hiểm khi bắt giữ nếu chưa gây mê. Nếu tịch thu được các loài động vật lớn thì hãy liên hệ theo địa chỉ liên hệ ở trang 66 để được trợ giúp.

Đối với những động vật kích cỡ trung bình (từ 1,5 - 5kg)

Một tay cầm lấy cuống đuôi và một tay túm ở gáy con vật

Không nên để con vật bám vào một vật gì khi di chuyển để không làm gãy các đốt đuôi hoặc làm ảnh hưởng xấu đến móng vuốt của nó.

Đối với các động vật có kích cỡ nhỏ (< 1,5kg)

Một tay cầm lấy cuống đuôi và tay còn lại nắm nhẹ nhàng dưới cổ, để ngón tay phía dưới cầm để tránh bị cắn.

Phải hết sức cẩn thận, tay ở cổ không nắm quá chặt.

Tình trạng bảo tồn thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam

Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh	Tên Latin	Công ước CITES	Nghi định 48/2002/CP	Sách đỏ IUCN 2003	Sách đỏ Việt Nam 2000
Triết chỉ lưng	Stripe-backed Weasel	<i>Mustela strigidorsa</i>		Nhóm IIB	Vu C2a	E
Triết bụng vàng	Yellow-bellied Weasel	<i>Mustela kathiah</i>	Phụ lục III	Nhóm IIB		
Triết nâu	Least Weasel	<i>Mustela nivalis</i>		Nhóm IIB		
Triết Xibêria	Siberian Weasel	<i>Mustela sibirica</i>	Phụ lục III	Nhóm IIB		
Chồn vàng	Yellow-throated Marten	<i>Martes flavigula</i>	Phụ lục III			
Chồn bạc má Nam	Small-toothed Ferret Badger	<i>Melogale moschata</i>				
Chồn bạc má Bắc	Large-toothed Ferret Badger	<i>Melogale personata</i>				
Lửng lợn	Hog Badger	<i>Arctonyx collaris</i>				
Rái cá thường	Eurasian Otter	<i>Lutra lutra</i>	Phụ lục I	Nhóm IB	VuA2cde	V
Rái cá lông mũi	Hairy-nosed Otter	<i>Lutra sumatrana</i>	Phụ lục II	Nhóm IB	DD	V
Rái cá lông mượt	Smooth-coated Otter	<i>Lutrogale perspicillata</i>	Phụ lục II	Nhóm IB	Vu A1acd	V
Rái cá vuốt bé	Oriental Small-clawed Otter	<i>Aonyx cinerea</i>	Phụ lục II	Nhóm IB	Vu A1acd	V
Cầy giông	Large Indian Civet	<i>Viverra zibetha</i>	Phụ lục III	Nhóm IIB		
Cầy giông đốm lớn	Large Spotted Civet	<i>Viverra megaspila</i>		Nhóm IIB		E
Cầy hương	Small Indian Civet	<i>Viverricula indica</i>	Phụ lục III	Nhóm IIB		
Cầy gấm	Spotted Linsang	<i>Prionodon pardicolor</i>	Phụ lục I	Nhóm IIB		R
Cầy tai trắng	Small-toothed Palm Civet	<i>Arctogalidia trivirgata</i>				R
Cầy vòi hương	Common Palm Civet	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	Phụ lục III			
Cầy vòi mốc	Masked Palm Civet	<i>Paguma larvata</i>	Phụ lục III			
Cầy mực	Binturong	<i>Arctictis binturong</i>	Phụ lục III	Nhóm IB		V
Cầy vằn	Owston's Civet	<i>Arctictis binturong</i>		Nhóm IIB	Vu A1cd	V
Cầy rái cá	Lowe's Otter Civet	<i>Cynogale lowei</i>			EN A1ce, c2a	V
Cầy lỏn tranh	Small Asian Mongoose	<i>Herpestes javanicus</i>	Phụ lục III			
Cầy mốc cua	Crab-eating Mongoose	<i>Herpestes urva</i>	Phụ lục III			

Các địa chỉ có thể trợ giúp khi tịch thu được động vật hoang dã

Chương trình Bảo tồn Cây vằn

Vườn quốc gia Cúc Phương
Tỉnh Ninh Bình
ĐT: 030 848 053
Email: thuy-ocp@hn.vnn.vn
Liên hệ với: Hoàng Xuân Thủy

Phòng Bảo Tồn & Văn Phòng CITES - Cục Kiểm Lâm

Nhà A3 - Số 2 Ngọc Hà - Hà Nội
ĐT: 04 7 335 676
Email: parc@hn.vnn.vn
Liên hệ với: Nguyễn Hữu Dũng

Vườn thú Hà Nội

Thủ Lệ, Ba Đình,
Hà Nội
ĐT: 04 7660707
Email: hanoizoo@netnam.org.vn
Liên hệ với: Đặng Gia Tùng

Thảo cầm viên Sài Gòn

TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 9101439 (8291425)
Email: lampv@hcm.vnn.vn
Liên hệ với: TS Phan Việt Lâm

Trung tâm Cứu hộ Sóc Sơn

Tiên Dược - Sóc Sơn - Hà Nội
ĐT: 04 8 850 294
Liên hệ với: Phạm Như Bích

Trung tâm Cứu hộ Pù Mát

Vườn quốc gia Pù Mát
Tỉnh Nghệ An
ĐT: 038 873154
Email: vagpmm@hn.vnn.vn
Liên hệ với: Trần Xuân Cường

TRAFFIC - Việt Nam

Số 53 - Đường Trần Phú
Hà Nội
ĐT: 04 733 8387 số máy lẻ 161
Email: nvan@wwf.vn.org.vn
Liên hệ với: Nguyễn Đào Ngọc Vân

Trung tâm Cứu hộ Thú linh trưởng

Vườn quốc gia Cúc Phương
Tỉnh Ninh Bình
ĐT: 030 848 002
Email: t.nadler@mail.hut.edu.vn
Liên hệ với: Nguyễn Thu Hiền

Trung tâm Sinh thái & Bảo tồn Rùa

Vườn quốc gia Cúc Phương
Tỉnh Ninh Bình
ĐT: 030 848 090
Email: bich-tq@hn.vnn.vn
Liên hệ với: Trương Quang Bích

Tài liệu tham khảo

Bộ Khoa Học, Công Nghệ và Môi Trường (2000). Sách đỏ Việt Nam (phần động vật), Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, Việt Nam.

Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đăng. (2000). Sổ tay ngoại nghiệp nhận diện các loài thú lớn của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát. Social Forestry and Nature Conservation in Nghe An Province and Fauna & Flora International Indochina Programme, Hanoi.

Phạm Nhật; Nguyễn Xuân Đăng; Polet, G. (2001). Sổ tay ngoại nghiệp nhận dạng các loài thú của Vườn quốc gia Cát Tiên. WWF Cat Tien National Park Conservation Project and Fauna & Flora International Indochina Programme, Hanoi.

Bush, M (1996) Methods of capture, handling and anesthesia. Pp25. In Kleiman, DG, Allen, ME, Thompson, KV, Lumpkin, S.(Eds). Wild animals in Captivity: Principles and Techniques. University of Chicago Press. Chicago & London.

Corbet, G.B. and Hill, J.E. 1992. The Mammals of the Indomalayan Region. Natural History Museum Publications, Oxford University Press, Oxford.

Francis, C. M. (2001). Mammals of South East Asia: Including Thailand, Malaysia, Singapore, Myanmar, Laos, Vietnam, Cambodia, Java, Sumatra, Bali and Brunei. New Holland Publishers (UK) Ltd.

IUCN 2003. *2003 IUCN Red List of Threatened Species*. <www.redlist.org>. Downloaded on 31 January 2004.

Kanchanasakha, B. Simcharoen, S. Tin Than, U. (1998). Carnivores of Mainland South East Asia. WWF Thailand. Siam Tong Kit Printing Co., Ltd.

Lekagul, B. & McNeely, J. (1988). Mammals of Thailand. Bangkok

Nowak, R. M. (1991). Walker's Mammals of the World (Fifth Edition). The John;s Hopkins University Press. Baltimore and London

Partridge, J. Jordan, M. (Eds). (1995). Husbandry Handbook for Mustelids. The Association of British Wild Animal keepers. Bristol, England.

Schreiber, A., Wirth, R., Riffel, M., and Van Rompaey, H. (1989). Weasels, Civets, Mongooses, and their Relatives. An Action Plan for the Conservation of Mustelids and Viverrids. IUCN/SSC Mustelid and Viverrid Specialist Group. IUCN, Gland, Switzerland.



In 1400 cuốn khổ 19 x 27 cm, tại VinaTAD
Địa chỉ 141/1 Nguyễn Thái Học, Hà Nội. ĐT: (04) 734 1509
Giấy phép xuất bản số 118-XB-QLXB/01-VHTT của
Nhà Xuất bản Văn hoá - Thông tin cấp ngày 11 - 3 - 2004.
In xong nộp lưu chiểu tháng 8/2004



Chương trình Bảo tồn Cây vằn Vườn quốc gia Cúc Phương



Công tác bảo tồn Cây vằn và các loài thú ăn thịt nhỏ khác đã và đang là trọng tâm của Chương trình Bảo tồn Cây vằn (OCP) trong tám năm qua. Phát triển từ chương trình nhân giống cây vằn, OCP hoạt động sát cánh cùng với Nhóm chuyên gia hành động cho sự tồn tại của các loài thú ăn thịt nhỏ của Hiệp hội bảo tồn thế giới (IUCN/SSC small carnivore specialist group) và một số các Hiệp hội vườn thú các khu vực, các vườn thú chuyên về thú ăn thịt nhỏ, các Tổ chức Phi chính phủ (NGOs) và các viện khoa học để thực hiện các hoạt động bảo tồn các loài thú ăn thịt nhỏ của Việt Nam.

Sứ mệnh của OCP là phát triển và thực thi cách tiếp cận phối hợp cho công tác bảo tồn các loài thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam bằng việc sử dụng các phương pháp bền vững và áp dụng các kỹ thuật bảo tồn nội - ngoại vi. OCP tập trung vào bốn lĩnh vực:

- Duy trì quần thể cây vằn để làm cơ sở cho chương trình thả loài trở lại tự nhiên khi các khu bảo vệ của Việt Nam không còn xảy ra các tệ nạn săn bắn và phá rừng trái phép như hiện nay.
- Hoạt động cùng với lực lượng kiểm lâm để phát triển các bài tập huấn nhằm cải thiện công tác bảo vệ thú ăn thịt nhỏ ngoài tự nhiên và cải thiện chăm sóc cũng như sắp xếp cho động vật tịch thu được từ các vụ buôn bán trái phép.
- Cải thiện công tác chăm sóc và quản lý cho các loài thú ăn thịt nhỏ tại các vườn thú Hà Nội và Sài Gòn cũng như ở các trung tâm cứu hộ và kiểm dịch ở Việt Nam.
- Hoạt động nâng cao nhận thức không chỉ đối với những người tiêu thụ sản phẩm từ thú ăn thịt nhỏ, cộng đồng dân cư sống trong vùng đệm của các khu bảo vệ mà còn đối với cả các nhà khoa học, nhà bảo tồn và lực lượng kiểm lâm cùng với các hoạt động khuyến khích họ để gìn giữ thú ăn thịt nhỏ.

Thông tin chi tiết hơn xin liên hệ với Trương Quang Bích hoặc Hoàng Xuân Thuỷ

Điện thoại: 030 848 053

Địa chỉ thư tín: thuy-ocp@hn.vnn.vn

Địa chỉ hòm thư: 179 - Bưu điện Hà Nội, Việt Nam



“Sổ tay kiểm lâm: Thú ăn thịt nhỏ ở Việt Nam” được thực hiện bởi nguồn tài trợ của các đơn vị:

**Wildlife at Risk
The Valerie White Memorial Trust,
Cleveland Metroparks Zoological Society,
The Alice Noakes Charitable Trust,
Thrigby Hall Wildlife Gardens,
Columbus Zoo and Aquarium,
Shaldon Wildlife Trust.**

